

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH, QUYẾT TOÁN
NĂM 2021**

Người lập báo cáo
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Hà Nội, ngày tháng 03 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Phạm Minh Sơn

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	A. CÁC TÀI KHOẢN TRONG BẢNG	727.941.175.627	727.941.175.627			1.730.364.688.889	1.730.364.688.889	920.920.500.761	920.920.500.761
111	Tiền mặt	272.740.567				41.053.729.354	40.294.353.088	1.032.116.833	
1111	Tiền Việt Nam	272.740.567				41.053.729.354	40.294.353.088	1.032.116.833	
112	Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc	232.392.785.240				256.939.944.898	214.612.845.458	274.719.884.680	
1121	Tiền Việt Nam	232.392.785.240				256.939.944.898	214.612.845.458	274.719.884.680	
11212	Tiền gửi học phí	136.519.421.072				65.669.747.698	96.811.136.105	105.378.032.665	
11213	Tiền gửi khác	79.716.669.876				55.829.232.148	57.846.189.296	77.699.712.728	
11215	Tiền gửi NH Vietcombank(Học phí, lệ phí)	3.167.219.026				50.233.190.999	4.443.397.633	48.957.012.392	
11216	Tiền gửi NH Vietcombank(Vãng lai)	944.838.707				741.773.906	499.367.049	1.187.245.564	
11217	Tiền gửi NH Viettinbank(Học phí, lệ phí)	6.458.723.632				59.213.880.581	55.012.100.000	10.660.504.213	
11218	Tiền gửi NH Viettinbank (vãng lai)	367.145.717				12.695.536	127.375	379.713.878	
11219	Tiền gửi Ngân hàng Agribank(Học phí, lệ phí)	5.218.767.210				25.239.424.030	528.000	30.457.663.240	
113	Tiền đang chuyển	36.207.500				92.625.904.669	92.662.112.169		
138	Phải thu khác	1.194.741.706				2.892.581.772	2.283.955.901	1.803.367.577	
1388	Phải thu khác	1.194.741.706				2.892.581.772	2.283.955.901	1.803.367.577	
141	Tạm ứng	1.047.270.955				7.326.501.250	7.379.220.988	994.551.217	
152	Nguyên liệu, vật liệu	2.304.352.813				123.068.770	805.416.554	1.622.005.029	
1521	Nguyên liệu, vật liệu	1.100.667.191					300.124.300	800.542.891	
1522	Kho thuốc y tế	28.890.243				25.102.770	44.617.464	9.375.549	
1523	Văn phòng phẩm	1.174.795.379				97.966.000	460.674.790	812.086.589	
153	Công cụ, dụng cụ	7.125.000					7.125.000		
154	Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang					49.325.304.616	49.325.304.616		
1541	Chi đào tạo Đại học					23.500.425.799	23.500.425.799		
15411	Chi đào tạo ĐH tập trung					17.615.243.346	17.615.243.346		
15412	Chi đào tạo ĐH không TT (Tại chức)					5.885.182.453	5.885.182.453		
1542	Chi đào tạo Sau ĐH					9.168.823.114	9.168.823.114		
1544	Chi phí đào tạo khác					16.656.055.703	16.656.055.703		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
211	Tài sản cố định hữu hình	404.613.335.326				154.513.138.200	264.799.000	558.861.674.526	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	224.558.186.244				148.715.854.000	264.799.000	373.009.241.244	
21111	Nhà cửa	199.489.130.484				148.111.012.000	264.799.000	347.335.343.484	
21112	Vật kiến trúc	25.069.055.760				604.842.000		25.673.897.760	
2112	Phương tiện vận tải	5.930.341.403						5.930.341.403	
21121	Phương tiện vận tải đường bộ	5.930.341.403						5.930.341.403	
2113	Máy móc thiết bị	168.495.824.679				4.771.915.200		173.267.739.879	
21131	Máy móc thiết bị văn phòng	29.345.466.995				3.672.735.200		33.018.202.195	
21133	Máy móc thiết bị chuyên dùng	139.150.357.684				1.099.180.000		140.249.537.684	
2114	Thiết bị truyền dẫn	5.628.983.000						5.628.983.000	
2118	Tài sản cố định hữu hình khác					1.025.369.000		1.025.369.000	
213	Tài sản cố định vô hình	78.132.520.000				2.531.753.000		80.664.273.000	
2131	Quyền sử dụng đất	72.860.859.000						72.860.859.000	
2135	Phần mềm ứng dụng	5.271.661.000				2.531.753.000		7.803.414.000	
214	Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ		225.364.482.841			264.799.000	32.938.256.873		258.037.940.714
2141	Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình		222.203.087.241			264.799.000	32.265.756.273		254.204.044.514
2142	Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định vô hình		3.161.395.600				672.500.600		3.833.896.200
241	Xây dựng cơ bản dở dang	3.454.500.434				30.390.695.915	33.812.196.349	33.000.000	
2411	Mua sắm TSCĐ	43.121.000				3.640.792.000	3.683.913.000		
2412	Xây dựng cơ bản	3.320.747.434				26.300.903.915	29.621.651.349		
2413	Nâng cấp TSCĐ	90.632.000				449.000.000	506.632.000	33.000.000	
331	Phải trả cho người bán	4.144.430.126				8.320.131.207	11.529.388.333	935.173.000	
332	Các khoản phải nộp theo lương	341.165.960				12.005.865.760	12.092.576.821	254.454.899	
3321	Bảo hiểm xã hội		10.399.151			8.868.670.764	8.879.232.931		20.961.318
3322	Bảo hiểm y tế	517.286.652				1.823.113.100	1.741.729.010	598.670.742	
3323	Kinh phí công đoàn					627.400.000	627.400.000		
3324	Bảo hiểm thất nghiệp		165.721.541			686.681.896	844.214.880		323.254.525
333	Các khoản phải nộp nhà nước		913.198.410			4.813.509.838	5.241.754.757		1.341.443.329
3331	Thuế GTGT phải nộp	32.975.161				167.565.626	200.540.787		
33311	Thuế GTGT đầu ra	32.975.161				167.565.626	200.540.787		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		100.115.013			1.070.626.551	1.013.912.593		43.401.055
3335	Thuế thu nhập cá nhân		689.109.570			2.921.682.218	3.530.614.922		1.298.042.274
3337	Thuế khác		156.948.988			653.635.443	496.686.455		
334	Phải trả người lao động					54.651.758.519	54.651.758.519		
3341	Phải trả công chức, viên chức					54.651.758.519	54.651.758.519		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
338	Phải trả khác		52.654.768.540			59.636.454.755	56.583.903.291		49.602.217.076
3381	<i>Các khoản thu hộ, chi hộ</i>		4.455.275.960			9.556.389.175	8.962.876.180		3.861.762.965
3383	<i>Doanh thu nhận trước</i>		48.199.492.580			48.199.492.580	45.740.454.111		45.740.454.111
3388	<i>Phải trả khác</i>					1.880.573.000	1.880.573.000		
366	Các khoản nhận trước chưa ghi thu		241.428.074.557			30.067.159.971	104.949.322.770		316.310.237.356
3661	<i>NSNN cấp</i>		241.428.074.557			30.067.159.971	104.949.322.770		316.310.237.356
36611	Giá trị còn lại của TSCĐ		239.116.596.744			29.254.618.417	104.826.254.000		314.688.232.327
36612	Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		2.311.477.813			812.541.554	123.068.770		1.622.005.029
421	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế					121.548.430.483	121.548.430.483		
4211	<i>Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động hành chính, sự nghiệp</i>					14.910.399.363	14.910.399.363		
4212	<i>Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động SXKD, dịch vụ</i>					106.517.990.511	106.517.990.511		
4213	<i>Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động tài chính</i>					94.160.609	94.160.609		
4218	<i>Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động khác</i>					25.880.000	25.880.000		
431	Các quỹ		140.676.022.709			75.818.969.175	127.414.402.611		192.271.456.145
4311	<i>Quỹ khen thưởng</i>		1.038.156.500			598.576.000	830.000.000		1.269.580.500
43111	NSNN cấp		435.176.500			598.576.000	330.000.000		166.600.500
43118	Khác		602.980.000				500.000.000		1.102.980.000
4312	<i>Quỹ phúc lợi</i>		7.328.455.575			11.782.713.044	13.150.872.073		8.696.614.604
43121	Quỹ phúc lợi		7.328.455.575			11.782.713.044	13.150.872.073		8.696.614.604
4313	<i>Quỹ bổ sung thu nhập</i>		26.556.590.845			26.860.043.475	38.966.909.911		38.663.457.281
4314	<i>Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp</i>		105.752.819.789			36.577.636.656	74.466.620.627		143.641.803.760
43141	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp		82.455.044.048			27.852.933.200	21.247.983.427		75.850.094.275
43142	Quỹ PTHĐSN hình thành TSCĐ		23.297.775.741			3.683.638.456	47.218.637.200		66.832.774.485
43143	Quỹ Học bổng SV					5.041.065.000	6.000.000.000		958.935.000
468	Nguồn cải cách tiền lương		66.904.628.570			13.244.929.215	49.697.506.786		103.357.206.141
511	Thu hoạt động do NSNN cấp					119.887.802.861	119.887.802.861		
5111	<i>Thường xuyên</i>					79.576.881.915	79.576.881.915		
5112	<i>Không thường xuyên</i>					40.310.920.946	40.310.920.946		
51121	KP hoạt động không TX (KP Lào)					8.066.136.529	8.066.136.529		
51122	KP hoạt động không TX (KP ĐT - BDCB)					200.000.000	200.000.000		
51124	KP hoạt động không TX (KP khoa học)					1.760.000.000	1.760.000.000		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
51126	KP hoạt động không TX (KP mua sắm sửa chữa lớn)					29.254.618.417	29.254.618.417		
51127	KP hoạt động không TX (Nhiệm vụ chính trị đột xuất)					1.030.166.000	1.030.166.000		
511272	<i>Kinh phí không TX (SV dân tộc thiểu số)</i>					258.366.000	258.366.000		
+511274	+Kinh phí không thường xuyên (ĐA ngoại ngữ)					771.800.000	771.800.000		
515	Doanh thu tài chính					108.774.663	108.774.663		
531	Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ					157.561.550.246	157.561.550.246		
5311	Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ (ĐT tập trung)					115.038.589.353	115.038.589.353		
53111	Thu HP ĐH tập trung (Chính quy)					94.835.611.373	94.835.611.373		
53112	Thu HP ĐH không TT (tại chức)					20.202.977.980	20.202.977.980		
5312	Thu học phí Sau ĐH					15.991.305.980	15.991.305.980		
5314	Thu đào tạo khác					23.488.178.724	23.488.178.724		
5316	Thu khai thác TS công					3.043.476.189	3.043.476.189		
611	Chi phí hoạt động					107.491.801.245	107.491.801.245		
6111	Thường xuyên					66.664.082.847	66.664.082.847		
61111	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên					39.810.507.568	39.810.507.568		
61112	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng					12.806.111.113	12.806.111.113		
61118	Chi phí hoạt động khác					14.047.464.166	14.047.464.166		
6112	Không thường xuyên					40.827.718.398	40.827.718.398		
61123	Chi phí hao mòn TSCĐ					29.771.415.869	29.771.415.869		
61128	Chi phí hoạt động khác					11.056.302.529	11.056.302.529		
611281	<i>Chi không thường xuyên (KP Lào)</i>					8.066.136.529	8.066.136.529		
611282	<i>Chi không thường xuyên (Chi BDDT lại)</i>					200.000.000	200.000.000		
611284	<i>Chi không thường xuyên (Khoa học CN)</i>					1.760.000.000	1.760.000.000		
611287	<i>Chi không thường xuyên (Nhiệm vụ chính trị đột xuất)</i>					1.030.166.000	1.030.166.000		
+611287	+KP không TX (KP hỗ trợ SV nghèo, DT thiểu số)					258.366.000	258.366.000		
+611287	+Kinh phí ĐA Ngoại ngữ					771.800.000	771.800.000		
615	Chi phí tài chính					14.614.054	14.614.054		
632	Giá vốn hàng bán					49.285.331.116	49.285.331.116		
642	Chi phí quản lý của hoạt động SXKD, dịch vụ					1.000.000	1.000.000		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
6428	Chi phí hoạt động khác					1.000.000	1.000.000		
711	Thu nhập khác					38.780.000	38.780.000		
7111	Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản					38.780.000	38.780.000		
811	Chi phí khác					12.900.000	12.900.000		
8111	Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản					12.900.000	12.900.000		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					1.013.912.593	1.013.912.593		
911	Xác định kết quả					276.853.591.744	276.853.591.744		
9111	Xác định kết quả hoạt động hành chính, sự nghiệp					119.887.802.861	119.887.802.861		
9112	Xác định kết quả hoạt động SXKD, dịch vụ					156.818.234.220	156.818.234.220		
9113	Xác định kết quả hoạt động tài chính					108.774.663	108.774.663		
9118	Xác định kết quả hoạt động khác					38.780.000	38.780.000		
91181	Kết quả hoạt động thanh lý, nhượng bán tài sản					38.780.000	38.780.000		
	TỔNG CỘNG	727.941.175.627	727.941.175.627			1.730.364.688.889	1.730.364.688.889	920.920.500.761	920.920.500.761
	B. CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG								
008	Dự toán chi hoạt động	1.766.473.925				98.899.271.529	99.903.680.660	762.064.794	
0082	Năm nay	1.766.473.925				98.899.271.529	99.903.680.660	762.064.794	
00821	Dự toán chi thường xuyên	1.766.473.925				77.883.000.000	78.887.409.131	762.064.794	
008212	Thực chi	1.766.473.925				77.883.000.000	78.887.409.131	762.064.794	
00822	Dự toán chi không thường xuyên					21.016.271.529	21.016.271.529		
008221	Tạm ứng		2.319.992.366				-2.319.992.366		
008222	Thực chi	2.319.992.366				21.016.271.529	23.336.263.895		

Người lập biểu

[Signature]

Kế toán trưởng

[Signature]

Hà Nội, ngày 11 tháng 5 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



GIÁM ĐỐC
Phạm Minh Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

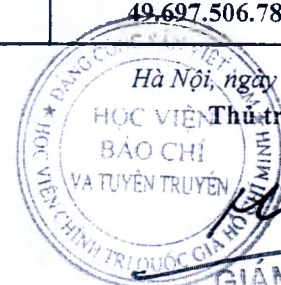
Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01		119.887.802.861	106.758.025.152
a	Từ NSNN cấp	02		119.887.802.861	106.758.025.152
b	Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03			
c	Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04			
2	Chi phí (05=06+07+08)	05		106.872.447.313	102.178.062.104
a	Chi phí hoạt động	06		106.872.447.313	102.178.062.104
b	Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07			
c	Chi phí hoạt động thu phí	08			
3	Thặng dư/Thâm hụt (09=01-05)	09		13.015.355.548	4.579.963.048
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				
1	Doanh thu	10		156.818.234.220	146.519.573.738
2	Chi phí	11		49.286.331.116	43.673.801.884
3	Thặng dư/Thâm hụt (12=10-11)	12		107.531.903.104	102.845.771.854
III	Hoạt động tài chính				
1	Doanh thu	20		108.774.663	34.342.852
2	Chi phí	21		14.614.054	7.361.902
3	Thặng dư/Thâm hụt (22=20-21)	22		94.160.609	26.980.950
IV	Hoạt động khác				
1	Thu thập khác	30		38.780.000	
2	Chi phí khác	31		12.900.000	
3	Thặng dư/Thâm hụt (32=30-31)	32		25.880.000	
V	Chi phí thuế TNDN	40		1.013.912.593	1.357.692.004
VI	Thặng dư/Thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50		119.653.386.668	106.095.023.848
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51			
2	Phân phối cho các quỹ	52		73.639.518.338	60.777.437.792
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53		49.697.506.786	46.341.243.371

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 5 tháng 5 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

HỌC VIỆN
BÁO CHÍ
VÀ TUYÊN TRUYỀN

GIÁM ĐỐC

Phạm Minh Sơn

Trang 01

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
	TÀI SẢN				
I	Tiền	01		275.752.001.513	232.701.733.307
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	05			
III	Các khoản phải thu	10		3.733.091.794	6.386.442.787
1	Phải thu khách hàng	11			
2	Trả trước cho người bán	12		935.173.000	4.144.430.126
3	Phải thu nội bộ	13			
4	Các khoản phải thu khác	14		2.797.918.794	2.242.012.661
IV	Hàng tồn kho	20		1.622.005.029	2.311.477.813
V	Đầu tư tài chính dài hạn	25			
VI	Tài sản cố định	30		381.488.006.812	257.381.372.485
1	Tài sản cố định hữu hình	31		304.657.630.012	182.410.248.085
	- Nguyên giá	32		558.861.674.526	404.613.335.326
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33		(254.204.044.514)	(222.203.087.241)
2	Tài sản cố định vô hình	35		76.830.376.800	74.971.124.400
	- Nguyên giá	36		80.664.273.000	78.132.520.000
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37		(3.833.896.200)	(3.161.395.600)
VII	Xây dựng cơ bản dở dang	40		33.000.000	3.454.500.434
VIII	Tài sản khác	45			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (50=01+05+10+20+25+30+40+45)	50		662.628.105.148	502.235.526.826
	NGUỒN VỐN				
I	Nợ phải trả	60		366.999.442.862	294.654.875.547
1	Phải trả nhà cung cấp	61			
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62			
3	Phải trả nội bộ	63			
4	Phải trả nợ vay	64			
5	Tạm thu	65			
6	Các quỹ đặc thù	66			
7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67		316.310.237.356	241.428.074.557
8	Nợ phải trả khác	68		50.689.205.506	53.226.800.990

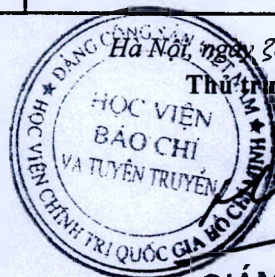
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
II	Tài sản thuần	70		295.628.662.286	207.580.651.279
1	Nguồn vốn kinh doanh	71			
2	Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	72			
3	Các quỹ	73		192.271.456.145	140.676.022.709
4	Tài sản thuần khác	74		103.357.206.141	66.904.628.570
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (80=60+70)	80		662.628.105.148	502.235.526.826

Người lập biểu

[Signature]

Kế toán trưởng

[Signature]



GIÁM ĐỐC

Phạm Minh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

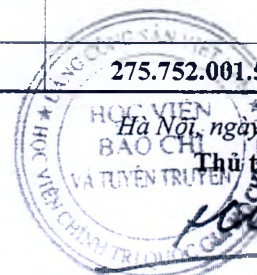
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH				
1	Các khoản thu	01		224.589.182.080	244.687.893.965
	- Tiền Ngân sách nhà nước cấp	02		60.336.801.152	50.433.272.514
	- Tiền thu từ nguồn viện trợ, vay nợ tài chính	03			
	- Tiền thu từ nguồn phí, lệ phí	04			
	- Tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	05		154.743.404.634	180.414.359.778
	- Tiền thu khác	06		9.508.976.294	13.840.261.673
2	Các khoản chi	10		(180.174.751.537)	(156.917.425.618)
	- Tiền chi lương, tiền công và chi khác cho nhân viên	11		(49.001.707.198)	(48.209.832.070)
	- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	12		(35.791.093.125)	(24.431.252.124)
	- Tiền chi khác	13		(95.381.951.214)	(84.276.341.424)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính	20		44.414.430.543	87.770.468.347
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	21		38.780.000	
2	Tiền thu từ các khoản đầu tư	22		108.774.663	34.342.852
3	Tiền chi XDCB, mua tài sản cố định	23		(1.511.717.000)	(163.788.000)
4	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.364.162.337)	(129.445.148)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ các khoản đi vay	31			
2	Tiền thu từ vốn góp	32			
3	Tiền hoàn trả gốc vay	33			
4	Tiền hoàn trả vốn góp	34			
5	Cổ tức/Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		43.050.268.206	87.641.023.199
V	Số dư tiền đầu kỳ	60		232.701.733.307	145.060.710.108
VI	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	70			
VII	Số dư tiền cuối kỳ	80		275.752.001.513	232.701.733.307

Người lập biểu

[Signature]

Kế toán trưởng

[Signature]



Hà Nội, ngày 5 tháng 5 năm 2022
Thủ trưởng đơn vị

[Signature]
Trang 01
GIÁM ĐỐC
Phạm Minh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

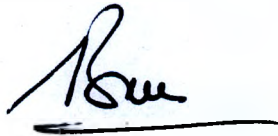
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH				
	Thặng dư/Thâm hụt trong năm	01		119.653.386.668	106.095.023.848
	Điều chỉnh cho các khoản không phát sinh bằng tiền				
1	Khấu hao TSCĐ trong năm	02		3.166.841.004	2.637.653.404
2	Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá	03			
3	Lãi/Lỗ từ các khoản đầu tư	04		(120.040.609)	(26.980.950)
4	Tăng/Giảm các khoản nợ phải trả	05		72.344.567.315	18.276.104.672
5	Tăng/Giảm hàng tồn kho	06		(689.472.784)	(1.009.438.982)
6	Tăng/Giảm các khoản phải thu	07		(2.653.350.993)	(1.689.609.315)
7	Thu khác từ hoạt động chính	08		9.508.976.294	13.840.261.673
8	Chi khác từ hoạt động chính	09		(156.796.476.352)	(50.352.546.003)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính	10		44.414.430.543	87.770.468.347
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	21		38.780.000	
2	Tiền thu từ các khoản đầu tư	22		108.774.663	34.342.852
3	Tiền chi XDCB, mua tài sản cố định	23		(1.511.717.000)	(163.788.000)
4	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.364.162.337)	(129.445.148)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TIỀN HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ các khoản đi vay	31			
2	Tiền nhận vốn góp	32			
3	Tiền hoàn trả gốc vay	33			
4	Tiền hoàn trả vốn góp	34			
5	Cổ tức/Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		43.050.268.206	87.641.023.199
V	Số dư tiền đầu kỳ	60		232.701.733.307	145.060.710.108
VI	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	70			
VII	Số dư tiền cuối kỳ	80		275.752.001.513	232.701.733.307

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Thủ trưởng đơn vị



GIÁM ĐỐC

Phạm Minh Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

Năm 2021

A. TÌNH HÌNH CHUNG

1. Tình hình người lao động:

1.1. Người lao động có mặt tại thời điểm báo cáo: 389 Người

Trong đó:

- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 374 Người

- Người lao động theo hợp đồng 68: 15 Người

1.2. Tăng trong năm: Người

Trong đó:

- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 10 Người

- Người lao động theo hợp đồng 68: Người

1.3. Giảm trong năm: 17 Người

- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 15 Người

- Người lao động theo hợp đồng 68: 2 Người

2. Thực hiện các chỉ tiêu của nhiệm vụ cơ bản:

Trong đó:

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ thu, chi

a. Đánh giá chung:

b. Đánh giá kết quả thực hiện chương trình, đề án, dự án lớn, CTMT quốc gia, CTMT:

2.2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công:

3. Những công việc phát sinh đột xuất trong năm:

B. THUYẾT MINH CHI TIẾT

I. Tình hình sử dụng NSNN trong năm

1. Nguyên nhân của các biến động quyết toán tăng, giảm so với dự toán được giao (kinh phí năm trước chuyển sang, dự toán hủy bỏ không thực hiện, chi sai chế độ phải xuất toán,...):

2. Nguồn NSNN trong nước

2.1. Kinh phí đã nhận từ năm trước chuyển sang: 2.319.992.366

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi:

+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:

+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền:

Trong đó:

Nguồn CK:

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ: 2.319.992.366

+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi:

+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp: 2.319.992.366

+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền:

Trong đó:

Nguồn tài trợ, biếu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể:

Nguồn CK:

2.2. Dự toán giao năm nay: 99.522.000.000

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

- DT giao đầu năm: Trong đó nguồn CK 78.188.000.000

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: Trong đó nguồn CK

+ Điều chỉnh tăng:

+ Điều chỉnh giảm:		(305.000.000)
b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:		21.016.271.529
- DT giao đầu năm:	Trong đó nguồn CK	21.334.000.000
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:	Trong đó nguồn CK	(317.728.471)
+ Điều chỉnh tăng:		
+ Điều chỉnh giảm:		(317.728.471)
- Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể:		
2.3. Kinh phí thực nhận trong năm:		99.903.680.660
- Kinh phí thường xuyên/tự chủ:	Trong đó nguồn CK	78.887.409.131
Trong đó:		
+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao:		78.887.409.131
+ Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi:		
- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ:	Trong đó nguồn CK	21.016.271.529
Trong đó:		
+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao:		21.016.271.529
+ Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi:		
- Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể:		
2.4. Kinh phí giảm trong năm :		
- Nguồn NSNN giảm:	(622.728.471) Lý do giảm:	Hủy DT
Trong đó nguồn CK giảm:	Lý do giảm:	
2.5. Kinh phí đã nhận chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:		

3. Nguồn viện trợ

4. Nguồn vay nợ nước ngoài

II. Tình hình thu phí, lệ phí và sử dụng nguồn phí được khấu trừ, để lại

III. Nguồn hoạt động khác được để lại

IV. Thuyết minh khác

1. Chi tiền lương:

- 1.1. Chi từ nguồn NSNN trong nước:
- 1.2. Chi từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:
- 1.3. Chi từ nguồn phí được khấu trừ, để lại:
- 1.4. Chi từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:
- 1.5. Chi từ nguồn khác:

2. Trích lập và sử dụng nguồn kinh phí cải cách tiền lương:

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			
			Nguồn NSNN	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn sản xuất kinh doanh, dịch vụ	Nguồn khác
I	Số dư năm trước mang sang	66.904.628.570			66.904.628.570	
II	Trích lập	49.697.506.786			49.697.506.786	
III	Sử dụng	13.244.929.215			13.244.929.215	
1	Sử dụng cho cải cách tiền lương	13.244.929.215			13.244.929.215	
2	Sử dụng cho đầu tư, mua sắm, hoạt động chuyên môn và thực hiện cơ chế tự chủ	0				
IV	Số dư chuyển năm sau	103.357.206.141			103.357.206.141	

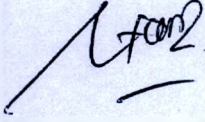
3. Chi NSNN bằng ngoại tệ (nếu có):

Trong đó thuyết minh các nội dung chi từ nguồn NSNN bằng ngoại tệ như: Chi hoạt động của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, chi đoàn ra, chi đóng niêm liếm, chi đào tạo ở nước ngoài, chi mua sắm thiết bị nhập khẩu, chi các vụ kiện:

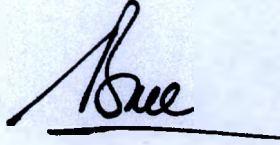
4. Thuyết minh khác:

C. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2022

Chủ trường đơn vị



GIÁM ĐỐC

Phạm Minh Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

I. Thông tin khái quát

Đơn vị

QĐ thành lập số: QĐ 6591-QĐ/HVCTQG ngày 01/11/2018 của giám đốc Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Tên cơ quan cấp trên trực tiếp

Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Thuộc đơn vị cấp 3:

Loại hình đơn vị:

03. Đơn vị SNCL tự chủ một phần chi thường xuyên

Quyết định giao tự chủ tài chính số 574-QĐ/HVCTQG ngày 05/02/2021 của Giám đốc Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

Chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị:

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập theo hướng dẫn của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Thông tư số 107/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong suốt các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này là của bản thân đơn vị kế toán chưa báo gồm thông tin của đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc

Báo cáo tài chính của đơn vị đã được.....phê duyệt để phát hành vào ngày.....

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính:

1. Tiền

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	1.032.116.833	272.740.567
- Tiền gửi kho bạc	183.077.745.393	216.236.090.948
- Tiền gửi ngân hàng	91.642.139.287	16.156.694.292
- Tiền đang chuyển		36.207.500
Tổng cộng tiền:	275.752.001.513	232.701.733.307

2. Các khoản phải thu khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Tạm chi:	-	-
- Tạm chi thu nhập tăng thêm		
- Tạm chi từ dự toán ứng trước		
- Tạm chi khác		
b. Tạm ứng cho nhân viên	994.551.217	1.047.270.955
c. Thuế GTGT được khấu trừ:	-	-
- Đối với hàng hóa, dịch vụ		
- Đối với TSCĐ		
d. Chi phí trả trước		
đ. Đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
e. Phải thu khác:	1.803.367.577	1.194.741.706
- Phải thu tiền lãi		

- Phải thu cổ tức/lợi nhuận		
- Phải thu các khoản phí và lệ phí		
- Các khoản phải thu khác	1.803.367.577	1.194.741.706
Tổng các khoản phải thu khác:	2.797.918.794	2.242.012.661

3. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên liệu vật liệu	1.622.005.029	2.304.352.813
- Công cụ dụng cụ		7.125.000
- Chi phí sản xuất, kinh doanh, dịch vụ dở dang		
- Sản phẩm		
- Hàng hóa		
Tổng hàng tồn kho:	1.622.005.029	2.311.477.813

4. Tài sản cố định

Tài sản cố định của đơn vị được trình bày theo nguyên giá (giá gốc); giá trị còn lại + Nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế.

Tỷ lệ trích hao mòn và khấu hao thực hiện theo.....số.....ngày...../...../..... của.....

Khoản mục chi tiết	Tổng cộng	TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình
Nguyên giá	639.525.947.526	558.861.674.526	80.664.273.000
Số dư đầu năm	482.745.855.326	404.613.335.326	78.132.520.000
Tăng trong năm	157.044.891.200	154.513.138.200	2.531.753.000
Giảm trong năm	264.799.000	264.799.000	
Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế	258.037.940.714	254.204.044.514	3.833.896.200
Giá trị còn lại cuối năm	381.488.006.812	304.657.630.012	76.830.376.800

5. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Mua sắm TSCĐ (chi tiết theo từng tài sản)		43.121.000
b. XDCB dở dang (chi tiết theo từng công trình)		3.320.747.434
c. Nâng cấp TSCĐ (chi tiết theo từng tài sản)	33.000.000	90.632.000
Tổng giá trị xây dựng dở dang	33.000.000	3.454.500.434

6. Tài sản khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Đơn vị thuyết minh chi tiết		
.....		
Tổng giá trị tài sản khác	-	-

7. Phải trả nợ vay

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn		
Tổng các khoản vay	-	-

8. Tạm thu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Kinh phí hoạt động bằng tiền		
- Viện trợ, vay nước ngoài		
- Tạm thu phí, lệ phí		
- Ứng trước dự toán		
- Tạm thu khác		
Tổng các khoản tạm thu trong năm	-	-

9. Các quỹ đặc thù

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ...		
- Quỹ...		
- Quỹ...		
- Quỹ...		
- Quỹ...		
- Quỹ...		
Tổng các quỹ đặc thù	-	-

10. Các khoản nhận trước chưa ghi thu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. NSNN cấp	316.310.237.356	241.428.074.557
- Giá trị còn lại của TSCĐ	314.688.232.327	239.116.596.744
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho	1.622.005.029	2.311.477.813
b. Viện trợ, vay nợ nước ngoài	-	-
- Giá trị còn lại của TSCĐ		
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
c. Phí được khấu trừ, để lại	-	-
- Giá trị còn lại của TSCĐ		
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
d. Kinh phí đầu tư XDCB		
Tổng các khoản nhận trước chưa ghi thu	316.310.237.356	241.428.074.557

11. Nợ phải trả khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Các khoản phải nộp theo lương:	(254.454.899)	(341.165.960)
- Bảo hiểm xã hội	20.961.318	10.399.151
- Bảo hiểm y tế	(598.670.742)	(517.286.652)
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm thất nghiệp	323.254.525	165.721.541
b. Các khoản phải nộp nhà nước	1.341.443.329	913.198.410
- Thuế GTGT phải nộp	-	(32.975.161)
+ Thuế GTGT đầu ra		(32.975.161)
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Phí, lệ phí		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.401.055	100.115.013
- Thuế thu nhập cá nhân	1.298.042.274	689.109.570
- Thuế khác		156.948.988
- Các khoản phải nộp nhà nước khác (chi tiết)		
c. Phải trả người lao động	-	-
- Phải trả công chức, viên chức		
- Phải trả người lao động khác		
d. Các khoản thu hộ, chi hộ	3.861.762.965	4.455.275.960
đ. Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
e. Nợ phải trả khác	45.740.454.111	48.199.492.580
Tổng các khoản nợ phải trả khác	50.689.205.506	53.226.800.990

12. Nguồn vốn kinh doanh

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Do NSNN cấp		

- Vốn góp (chi tiết đơn vị góp vốn)		
- Khác (chi tiết)		
Tổng nguồn vốn kinh doanh	-	-

13. Các quỹ

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng	1.269.580.500	1.038.156.500
- Quỹ phúc lợi	8.696.614.604	7.328.455.575
-Quỹ bổ sung thu nhập	38.663.457.281	26.556.590.845
-Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	143.641.803.760	105.752.819.789
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
Tổng các quỹ đặc thù	192.271.456.145	140.676.022.709

14. Tài sản thuần khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
- Nguồn cải cách tiền lương	103.357.206.141	66.904.628.570
- Tài sản thuần khác		
Tổng tài sản thuần khác	103.357.206.141	66.904.628.570

15. Biến động của nguồn vốn

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc nguồn vốn						
	Nguồn vốn kinh doanh	Chênh lệch tỷ giá	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	Các quỹ	Nguồn cải cách tiền lương	Khác	Cộng
Số dư đầu năm				140.676.022.709	66.904.628.570		207.580.651.279
Tăng trong năm			121.548.430.483	127.414.402.611	49.697.506.786		298.660.339.880
Giảm trong năm			121.548.430.483	75.818.969.175	13.244.929.215		210.612.328.873
Số dư cuối năm	-	-	-	192.271.456.145	103.357.206.141		295.628.662.286

- Thuyết minh khác về nguồn vốn (lý do tăng giảm, ...)

16. Các thông tin khác đơn vị thuyết minh thêm

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

1. Hoạt động hành chính, sự nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu	119.887.802.861	106.758.025.152
a. Từ NSNN cấp:	119.887.802.861	106.758.025.152
- Thường xuyên	79.576.881.915	69.296.835.831
- Không thường xuyên	40.310.920.946	37.461.189.321
- Hoạt động khác		
b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:	-	-
- Thu viện trợ		
- Thu vay nợ nước ngoài		
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	-	-
- Phân bổ cho hoạt động thường xuyên		
- Phân bổ cho hoạt động không thường xuyên		
1.2. Chi phí	106.872.447.313	102.178.062.104
a. Chi phí hoạt động thường xuyên	66.044.728.915	64.843.620.831
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	39.191.153.636	41.889.550.358
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	12.806.111.113	13.354.424.375
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác	14.047.464.166	9.599.646.098
b. Chi phí hoạt động không thường xuyên	40.827.718.398	37.334.441.273
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		

- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ	29.771.415.869	26.946.401.268
- Chi phí hoạt động khác	11.056.302.529	10.388.040.005
c. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	-	-
- Chi từ nguồn viện trợ		
- Chi vay nợ nước ngoài		
d. Chi phí hoạt động thu phí	-	-
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác		

2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu (chi tiết theo yêu cầu quản lý)	156.818.234.220	146.519.573.738
b. Chi phí	49.286.331.116	43.673.801.884
- Giá vốn hàng bán	46.118.490.112	41.035.148.480
- Chi phí quản lý	3.167.841.004	2.638.653.404
+ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
+ Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	3.166.841.004	2.637.653.404
+ Chi phí hoạt động khác	1.000.000	1.000.000

3. Hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu (chi tiết theo yêu cầu quản lý)	108.774.663	34.342.852
b. Chi phí (chi tiết theo yêu cầu quản lý)	14.614.054	7.361.902

4. Hoạt động khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Thu nhập khác (chi tiết từng hoạt động)	38.780.000	
b. Chi phí khác (chi tiết từng hoạt động)	12.900.000	

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.013.912.593	1.357.692.004
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành		
Cộng		

6. Phân phối cho các quỹ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Quỹ khen thưởng	500.000.000	200.000.000
- Quỹ phúc lợi	13.000.000.000	11.000.000.000
- Quỹ bổ sung thu nhập	38.966.909.911	30.064.685.833
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	21.172.608.427	19.512.751.959
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
- Quỹ khác (chi tiết)		
Tổng số đã phân phối cho các quỹ trong năm	73.639.518.338	60.777.437.792

7. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Bổ sung thu nhập cho CBCC và người lao động		
- Chi khen thưởng		
- Chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể		
Tổng số đã sử dụng kinh phí tiết kiệm	-	-

8. Thông tin thuyết minh khác

3. Thuyết minh khác cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VI. Thông tin thuyết minh khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

2. Thông tin về các bên liên quan

Đơn vị trình bày thông tin xét thấy cần thiết phải thuyết minh về mối quan hệ với các bên có liên quan có tồn tại quyền kiểm soát với đơn vị, bất kể có nghiệp vụ với các bên đó có phát sinh hay không.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo năm trước

Đơn vị phải cung cấp thông tin về bản chất và ước tính ảnh hưởng đến số liệu đã báo cáo, và các khoản không thể ước tính, của những sự kiện không điều chỉnh phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng trọng yếu đáng kể đến số liệu đã báo cáo.

4. Thông tin thay đổi so với báo cáo tài chính kỳ trước

Đơn vị thuyết minh các thay đổi như các chính sách tài chính, cách thức ghi chép, Ảnh hưởng khác biệt đến số liệu báo cáo tài chính so với kỳ trước

5. Thông tin khác:

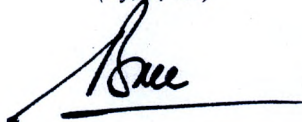
NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2022

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Phạm Minh Sơn

Mã chương: 049

Đơn vị báo cáo: Học viện Báo chí và Tuyên truyền

Mã ĐVQHNS: 1070986

Mẫu B01/BCQT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Loại:070 - Khoản:081	Loại:070 - Khoản:085	Loại:100 - Khoản:102	Loại:400 - Khoản:402	
A	B	C	1	2	3			
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC							
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	4.086.466.291	4.086.466.291				
1.1	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)</i>	02	1.766.473.925	1.766.473.925				
	- Kinh phí đã nhận	03						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	1.766.473.925	1.766.473.925				
1.2	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)</i>	05	2.319.992.366	2.319.992.366				
	- Kinh phí đã nhận	06	2.319.992.366	2.319.992.366				
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	07						
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	99.522.000.000	89.462.000.000	200.000.000	1.760.000.000	8.100.000.000	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	78.188.000.000	78.188.000.000				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	21.334.000.000	11.274.000.000	200.000.000	1.760.000.000	8.100.000.000	
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	103.608.466.291	93.548.466.291	200.000.000	1.760.000.000	8.100.000.000	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	79.954.473.925	79.954.473.925				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	23.653.992.366	13.593.992.366	200.000.000	1.760.000.000	8.100.000.000	
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	99.903.680.660	89.877.544.131	200.000.000	1.760.000.000	8.066.136.529	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	78.887.409.131	78.887.409.131				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	21.016.271.529	10.990.135.000	200.000.000	1.760.000.000	8.066.136.529	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	102.223.673.026	92.197.536.497	200.000.000	1.760.000.000	8.066.136.529	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	78.887.409.131	78.887.409.131				

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Loại:070 - Khoản:081	Loại:070 - Khoản:085	Loại:100 - Khoản:102	Loại:400 - Khoản:402
A	B	C	1	2	3		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	23.336.263.895	13.310.127.366	200.000.000	1.760.000.000	8.066.136.529
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	622.728.471	588.865.000			33.863.471
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21	305.000.000	305.000.000			
	- Đã nộp NSNN	22					
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23					
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	305.000.000	305.000.000			
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	317.728.471	283.865.000			33.863.471
	- Đã nộp NSNN	26					
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27					
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	317.728.471	283.865.000			33.863.471
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	762.064.794	762.064.794			
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	762.064.794	762.064.794			
	- Kinh phí đã nhận	31					
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	762.064.794	762.064.794			
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33					
	- Kinh phí đã nhận	34					
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35					
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ						
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	36					
2	Dự toán được giao trong năm	37					
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)	38					
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39					
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40					
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41=36+38)	41					

STT	Chi tiêu	Mã số	Tổng cộng	Loại:070 - Khoản:081	Loại:070 - Khoản:085	Loại:100 - Khoản:102	Loại:400 - Khoản:402	
A	B	C	1	2	3			
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	42						
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)	43						
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)	44						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45						
	- Số dư dự toán	46						
2	Dự toán được giao trong năm	47						
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48=44+47)	48						
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49=50+51)	49						
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50						
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51						
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	52						
6	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)	53						
	- Đã nộp NSNN	54						
	- Còn phải nộp NSNN (55=45+49-52-54-58)	55						
	- Dự toán bị hủy (56=46+47-49-59)	56						
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57=58+59)	57						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58						
	- Số dư dự toán	59						
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	60						
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI							
1	Số dư kinh phí chưa sửa dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63						
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64						

STT	Chi tiêu	Mã số	Tổng cộng	Loại:070 - Khoản:081	Loại:070 - Khoản:085	Loại:100 - Khoản:102	Loại:400 - Khoản:402	
A	B	C	1	2	3			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66						
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69						
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	72						
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75						
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)	76						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	78						
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI							
1	Số dư kinh phí chưa sửa dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81						
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84						
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87						

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Loại:070 - Khoản:081	Loại:070 - Khoản:085	Loại:100 - Khoản:102	Loại:400 - Khoản:402	
A	B	C	1	2	3			
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	90						
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	91						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93						
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96						

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



GIÁM ĐỐC

Phạm Minh Sơn

**BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ
ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI**

Năm 2021

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng cộng	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Nguồn NSNN trong nước	Nguồn viện trợ	Nguồn vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6
				KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN/TỰ CHỦ	78.887.409.131	78.887.409.131				
070	081.			ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC (NS CẤP)	78.887.409.131	78.887.409.131				
		6000		Tiền lương	21.965.479.847	21.965.479.847				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	21.965.479.847	21.965.479.847				
		6100		Phụ cấp lương	8.147.287.117	8.147.287.117				
			6101	Phụ cấp Chức vụ	646.087.163	646.087.163				
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	176.714.000	176.714.000				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	5.068.126.677	5.068.126.677				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	15.943.000	15.943.000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	2.233.130.177	2.233.130.177				
			6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	7.286.100	7.286.100				
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	1.720.450.000	1.720.450.000				
			6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	1.712.650.000	1.712.650.000				
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	7.800.000	7.800.000				
		6250		Phúc lợi tập thể	531.879.027	531.879.027				
			6254	Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	392.302.770	392.302.770				
			6299	Chi khác	139.576.257	139.576.257				
		6300		Các khoản đóng góp	7.805.264.728	7.805.264.728				
			6301	Bảo hiểm xã hội	5.799.115.048	5.799.115.048				
			6302	Bảo hiểm y tế	1.035.408.732	1.035.408.732				
			6303	Kinh phí công đoàn	627.400.000	627.400.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng cộng	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Nguồn NSNN trong nước	Nguồn viện trợ	Nguồn vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	343.340.948	343.340.948				
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	5.338.600.000	5.338.600.000				
			6449	Chi khác	5.338.600.000	5.338.600.000				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	3.139.610.758	3.139.610.758				
			6501	Tiền điện	2.252.723.682	2.252.723.682				
			6502	Tiền nước	737.127.076	737.127.076				
			6504	Tiền vệ sinh môi trường	149.760.000	149.760.000				
		6550		Vật tư văn phòng	1.034.207.630	1.034.207.630				
			6551	Văn phòng phẩm	213.674.100	213.674.100				
			6552	Mua sắm CCDC văn phòng	1.402.500	1.402.500				
			6599	Vật tư văn phòng khác	819.131.030	819.131.030				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.324.725.857	1.324.725.857				
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	26.426.292	26.426.292				
			6603	Cước phí bưu chính	105.786.490	105.786.490				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	442.480.000	442.480.000				
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	708.336.075	708.336.075				
			6649	Khác	41.697.000	41.697.000				
		6650		Hội nghị	22.715.000	22.715.000				
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	22.715.000	22.715.000				
		6700		Công tác phí	112.374.000	112.374.000				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	17.874.000	17.874.000				
			6704	Khoản công tác phí	94.500.000	94.500.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	3.643.245.614	3.643.245.614				
			6754	Thuê thiết bị các loại	16.394.400	16.394.400				
			6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	496.841.750	496.841.750				
			6757	Thuê lao động trong nước	2.721.028.664	2.721.028.664				
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	55.050.000	55.050.000				

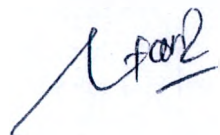
Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng cộng	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Nguồn NSNN trong nước	Nguồn viện trợ	Nguồn vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6
			6761	Thuê phiên dịch, biên dịch	28.170.000	28.170.000				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	325.760.800	325.760.800				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.476.093.751	1.476.093.751				
			6901	Ô tô dùng chung	123.571.400	123.571.400				
			6907	Nhà cửa	104.101.000	104.101.000				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	421.403.800	421.403.800				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	196.650.000	196.650.000				
			6921	Đường điện cấp thoát nước	291.746.551	291.746.551				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	338.621.000	338.621.000				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	11.385.000	11.385.000				
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	11.385.000	11.385.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	7.838.086.042	7.838.086.042				
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	69.028.000	69.028.000				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	18.569.000	18.569.000				
			7049	Chi khác	7.750.489.042	7.750.489.042				
		7750		Chi khác	719.347.760	719.347.760				
			7756	Chi các khoản phí, lệ phí	170.412.300	170.412.300				
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	118.352.800	118.352.800				
			7799	Chi các khoản khác	430.582.660	430.582.660				
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	226.657.000	226.657.000				
			7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	13.410.000	13.410.000				
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng... và các chi phí Đảng vụ khác	213.247.000	213.247.000				
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	13.830.000.000	13.830.000.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng cộng	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Nguồn NSNN trong nước	Nguồn viện trợ	Nguồn vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	7.500.000.000	7.500.000.000				
			7952	Chi lập quỹ phúc lợi	6.000.000.000	6.000.000.000				
			7953	Chi lập quỹ khen thưởng	330.000.000	330.000.000				
				KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN/KHÔNG TỰ CHỦ	23.336.263.895	23.336.263.895				
070	081.			ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC (NS CẤP)	13.310.127.366	13.310.127.366				
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	258.366.000	258.366.000				
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	258.366.000	258.366.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	9.538.052.366	9.538.052.366				
			6907	Nhà cửa	4.819.992.366	4.819.992.366				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	4.718.060.000	4.718.060.000				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	2.671.730.000	2.671.730.000				
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	875.156.000	875.156.000				
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	203.034.000	203.034.000				
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	766.540.000	766.540.000				
			6999	Tài sản và thiết bị khác	827.000.000	827.000.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	771.800.000	771.800.000				
			7049	Chi khác	771.800.000	771.800.000				
		7750		Chi khác	70.179.000	70.179.000				
			7756	Chi các khoản phí, lệ phí	70.179.000	70.179.000				
070	085			ĐÀO TẠO BDCB (NS CẤP)	200.000.000	200.000.000				
		6750		Chi phí thuê mượn	200.000.000	200.000.000				
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	200.000.000	200.000.000				
100	102			KINH PHÍ SN KHOA HỌC (NS CẤP)	1.760.000.000	1.760.000.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.760.000.000	1.760.000.000				
			7017	Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	1.275.231.000	1.275.231.000				

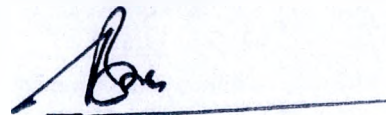
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng cộng	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Nguồn NSNN trong nước	Nguồn viện trợ	Nguồn vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6
			7049	Chi khác	484.769.000	484.769.000				
400	402			KINH PHÍ LÀO	8.066.136.529	8.066.136.529				
		7400		Chi viện trợ	8.066.136.529	8.066.136.529				
			7401	Chi đào tạo học sinh Lào	8.066.136.529	8.066.136.529				
Tổng cộng					102.223.673.026	102.223.673.026				

Hà Nội, ngày 4 tháng 3 năm 2022

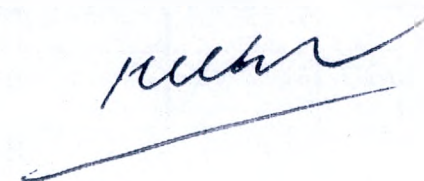
Người lập biểu



Kế toán trưởng



Thủ trưởng đơn vị



HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

*

TỔNG HỢP NGUỒN THU VÀ PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ CÁC QUỸ NĂM 2021

Stt	Danh mục	Nguồn thu năm 2021	Thực chi	Tổng chi	Giảm chi	Còn lại
	Tổng cộng	236.240.921.498	116.070.737.378	116.730.064.810	659.327.432	123.337.025.124
I	Khấu hao TSCĐ nguồn quỹ PTSN					1.788.594.641
II	Hao mòn TSCĐ nguồn quỹ PTSN					1.895.043.815
III	Khấu hao TSCĐ nguồn NSNN					1.378.246.363
IV	Nguồn ngân sách TX	79.275.132.615	65.742.979.615	66.362.333.547	619.353.932	13.015.355.548
V	Nguồn thu sự nghiệp	156.818.234.220	49.286.331.116	49.326.304.616	39.973.500	107.531.903.104
1	Học phí chính quy	94.394.073.523	17.605.735.846	17.615.243.346	9.507.500	76.788.337.677
2	Học phí sau đại học tập trung	878.178.000	0			878.178.000
	Học phí sau đại học không tập trung	15.044.967.980	9.168.474.614	9.169.240.614	766.000	5.876.493.366
3	Học phí liên kết quốc tế	8.772.123.168	4.976.544.965	5.006.244.965	29.700.000	3.795.578.203
4	Lệ phí tuyển sinh, học lại, khác	8.031.397.765	5.585.794.441	5.585.794.441		2.445.603.324
5	Lệ phí tuyển sinh Sau đại học	4.172.489.200	2.899.585.350	2.899.585.350		1.272.903.850
6	Học phí tại chức	20.202.977.980	5.885.182.453	5.885.182.453		14.317.795.527
7	Kinh phí tiếng anh B1, B2	1.121.600.000	747.182.325	747.182.325		374.417.675
8	Kinh phí tin học, ngoại ngữ đầu ra	1.159.950.415	1.140.783.777	1.140.783.777		19.166.638
9	Tiền nhà Ký túc xá	1.344.100.000	1.177.253.000	1.177.253.000		166.847.000
10	Cho thuê mặt bằng (nhà sách, dịch vụ nhà ăn sinh viên...)	1.696.376.189	99.794.345	99.794.345		1.596.581.844
VI	Thu khác(Thanh lý tài sản)	38.780.000	12.900.000	12.900.000		25.880.000
VII	Doanh thu tài chính	108.774.663	14.614.054	14.614.054		94.160.609
VIII	Thuế TNDN		1.013.912.593	1.013.912.593		-1.013.912.593

PHƯƠNG ÁN TRÍCH CÁC QUỸ

STT		123.337.025.124
1	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	21.172.608.427
2	Quỹ khen thưởng, phúc lợi:	13.500.000.000
	- Quỹ phúc lợi	13.000.000.000
	- Quỹ khen thưởng	500.000.000
3	Quỹ bổ sung thu nhập	38.966.909.911
4	Nguồn cải cách tiền lương	49.697.506.786
	Nguồn cải cách tiền lương từ HPCQ	38.108.900.609
	Nguồn cải cách tiền lương từ chênh lệch thu chi	11.588.606.177

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng



Thủ trưởng đơn vị



GIÁM ĐỐC



*

BÁO CÁO TỔNG HỢP NGUỒN THU NĂM 2021

Stt	Danh mục	Số thu Quý I/2021	Số thu Quý II/2021	Số thu Quý III/2021	Số thu Quý IV/2021	Tổng thu	Chi trả lại	Tổng thực thu
1	2	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng cộng	31.015.698.034	42.465.373.990	41.758.554.419	42.469.478.466	157.709.104.909	743.316.026	156.965.788.883
1	Học phí chính quy	15.386.205.686	30.015.561.380	25.007.487.331	24.426.356.976	94.835.611.373	441.537.850	94.394.073.523
2	Học phí sau đại học	2.713.409.000	2.405.641.480	6.843.755.000	4.028.500.500	15.991.305.980	68.160.000	15.923.145.980
	- Tập trung	136.290.000	286.650.000	218.150.000	237.088.000	878.178.000	0	878.178.000
	- Không tập trung	2.577.119.000	2.118.991.480	6.625.605.000	3.791.412.500	15.113.127.980	68.160.000	15.044.967.980
3	Học phí liên kết quốc tế	2.840.073.000	1.523.243.000	1.171.680.001	3.237.127.167	8.772.123.168	0	8.772.123.168
4	Lệ phí tuyển sinh, học lại	1.072.412.956	1.866.007.478	2.580.535.300	2.139.804.007	8.183.809.741	152.411.976	8.031.397.765
	- Lệ phí tuyển sinh	4.374.000	1.792.000	19.290.100	691.673.900	717.130.000	0	717.130.000
	- Lệ phí học lại	398.966.656	449.913.178	62.789.000	90.830.107	1.002.498.941	990.000	1.001.508.941
	- Lệ phí bồi dưỡng nghiệp vụ	667.462.300	1.414.302.300	2.498.456.200	1.357.300.000	5.937.520.800	151.421.976	5.786.098.824
	- Lệ phí khác	1.610.000	0	0	0	526.660.000	0	526.660.000
5	Lệ phí tuyển sinh Sau đại học	1.079.441.900	670.016.000	944.391.500	1.530.346.000	4.224.195.400	51.706.200	4.172.489.200
	- Lệ phí tuyển sinh: LP thi, đăng ký DT	46.680.000	27.120.000	49.120.000	81.120.000	204.040.000	1.500.000	202.540.000
	- Lệ phí học lại, gia hạn	169.126.900	264.446.000	78.031.500	419.656.000	931.260.400	14.200.000	917.060.400
	- Lệ phí ôn thi, chuyển đổi	858.640.000	373.490.000	802.360.000	912.930.000	2.947.420.000	36.006.200	2.911.413.800
	- Lệ phí khác: tự túc HĐ, PK.	4.995.000	4.960.000	14.880.000	115.640.000	141.475.000	0	141.475.000

6	Học phí tại chức	6.730.317.040	3.957.221.850	3.718.565.500	5.796.873.590	20.202.977.980	0	20.202.977.980
7	Kinh phí tiếng anh B1, B2	392.620.000	546.880.000	122.000.000	66.100.000	1.127.600.000	6.000.000	1.121.600.000
8	Kinh phí tin học, ngoại ngữ đầu ra	135.140.000	140.310.000	554.469.415	350.531.000	1.180.450.415	20.500.000	1.159.950.415
9	Tiền nhà Ký túc xá	344.350.000	600.850.000	280.150.000	121.750.000	1.347.100.000	3.000.000	1.344.100.000
10	Cho thuê mặt bằng (nhà sách, dịch vụ nhà ăn SV...)	273.238.094	711.028.571	0	712.109.524	1.696.376.189	0	1.696.376.189
11	Thanh lý, nhượng bán tài sản	33.500.000	5.280.000	0	0	38.780.000	0	38.780.000
12	Doanh thu tài chính	14.990.358	23.334.231	30.520.372	39.929.702	108.774.663		108.774.663

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022

LẬP BIỂU

[Handwritten signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Handwritten signature]

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



GIÁM ĐỐC
Phạm Minh Sơn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ CÔNG CHỨC
Năm 2021

STT	Nội dung lớp bồi dưỡng	Thời gian thực hiện	Số lượng học viên	Tổng số kinh phí được duyệt	Số kinh phí chưa quyết toán năm trước chuyển sang	Kinh phí tạm ứng trong năm	Kinh phí quyết toán trong năm	Kinh phí chưa quyết toán chuyển năm sau	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9=5-6-7-8	10
1	Các lớp ĐTBĐ cán bộ HVCBTT			200.000.000	0	185.000.000	200.000.000		
1	Lớp Bồi dưỡng Quy trình thiết kế và sử dụng mô hình lớp học đảo ngược trong dạy học LLCT QĐ số 5127/QĐ-HVBC&TT ngày 27/10/2021	28/10/2021 đến 06/12/2021	25	45.000.000		45.000.000	45.000.000		
2	Lớp bồi dưỡng Cập nhật kiến thức chuyên môn về báo chí truyền thông theo QĐ số 5916/QĐ-HVBC&TT ngày 01/11/2021	02/12/2021 đến 15/12/2021	44	50.000.000		40.000.000	50.000.000		
3	Lớp bồi dưỡng: "Những xu hướng báo chí TT đương đại" theo QĐ số 3390/QĐ-HVBC&TT ngày 01/07/2021	05/07/2021 đến 13/07/2021	40	35.000.000		30.000.000	35.000.000		
4	Lớp "Thiết kế và xử lý thông tin trên phần mềm ODK theo QĐ số 2016/QĐ-HVBC&TT ngày 23/04/2021	26/04/2021 đến 08/05/2021	24	35.000.000		35.000.000	35.000.000		
5	Lớp BD "Nghệ thuật CTXH trong thực hành. Kiến tập, thực tập tại HVBC&TT" - QĐ số 5286/QĐ-HVBC&TT ngày 02/11/2021	05/11/2021 đến 12/11/2021	20	35.000.000		35.000.000	35.000.000		

ST T	Nội dung lớp bồi dưỡng	Thời gian thực hiện	Số tương học viên	Tổng số kinh phí được duyệt	Kinh phí chưa quyết toán năm trước chuyển sang	Kinh phí tạm ứng trong năm	Kinh phí quyết toán trong năm	Kinh phí chưa quyết toán chuyển năm sau	Còn chứ
11	Các lớp ĐTBĐ căn hộ tuyên giáo từ nguồn Ngân sách			415.416.200	0	0	415.416.200	0	
1	Lớp BD NV tuyên giáo chức danh trưởng phó ban TG cấp uy. huyện và tương đương năm 2021 tại HV Báo chí và Tuyên truyền lớp 1 - theo QĐ số 3785 ngày 09/08/2021	Từ 16/08/2021 đến 20/08/2021	63	36.167.000			36.167.000	0	
2	Lớp BD NV tuyên giáo chức danh trưởng phó ban TG cấp uy. huyện và tương đương năm 2021 tại HV Báo chí và Tuyên truyền lớp 2- theo QĐ số 3901 ngày 16/08/2021	Từ 23/08/2021 đến 27/08/2021	44	35.597.000			35.597.000	0	
3	Lớp BD NV tuyên giáo chức danh trưởng phó ban TG cấp uy. huyện và tương đương năm 2021 tại HV Báo chí và Tuyên truyền lớp 3- theo QĐ số 4038 ngày 26/08/2021	Từ 06/09/2021 đến 10/09/2021	51	34.507.000			34.507.000	0	
4	Lớp BD NV tuyên giáo chức danh trưởng phó ban TG cấp uy. huyện và tương đương năm 2021 tại HV Báo chí và Tuyên truyền lớp 4- theo QĐ số 4425 ngày 26/08/2021	Từ 11/10/2021 đến 15/10/2021	103	37.362.600			37.362.600	0	
5	Lớp BD NV tuyên giáo chức danh trưởng phó ban TG cấp uy. huyện và tương đương năm 2021 tại HV Báo chí và Tuyên truyền lớp 5- theo QĐ số 4165 ngày 08/09/2021	Từ 20/09/2021 đến 24/09/2021	125	38.022.600			38.022.600	0	
6	Lớp BD NV tuyên giáo chức danh trưởng phó ban TG cấp uy. huyện và tương đương năm 2021 tại HV Báo chí và Tuyên truyền lớp 6- theo QĐ số 5356 ngày 05/11/2021	Từ 15/11/2021 đến 19/11/21	110	38.872.600			38.872.600	0	

ST T	Nội dung tập bồi dưỡng	Thời gian thực hiện	Số lượng học viên	Tổng số kinh phí được duyệt	Chi phí tạm ứng trong năm	Chi phí quyết toán trong năm	Số tiền phải trả chuyển năm sau	Giá trị còn lại
7	Lớp BD NV tuyên giáo chức danh trưởng phó ban TG cấp ủy, huyện và tương đương năm 2021 tại HV Báo chí và Tuyên truyền lớp 7- theo QĐ số 5058 ngày 22/10/2021	Từ 08/11/2021 đến 12/11/21	125	38.082.600		38.082.600	0	
8	Lớp BD NV tuyên giáo chức danh trưởng phó ban TG cấp ủy, huyện và tương đương năm 2021 tại HV Báo chí và Tuyên truyền lớp 8- theo QĐ số 4725 ngày 08/10/2021	Từ 18/10/2021 đến 22/10/2021	63	36.162.600		36.162.600	0	
9	Lớp BD NV tuyên giáo chức danh trưởng phó ban TG cấp ủy, huyện và tương đương năm 2021 tại HV Báo chí và Tuyên truyền lớp 9- theo QĐ số 4808 ngày 13/10/2021	Từ 25/10/2021 đến 29/10/2021	91	37.902.600		37.902.600	0	
10	Lớp BD NV tuyên giáo chức danh trưởng phó ban TG cấp ủy, huyện và tương đương năm 2021 tại HV Báo chí và Tuyên truyền lớp 10- theo QĐ số 4255 ngày 15/09/2021	Từ 27/09/2021 đến 01/10/2021	128	38.112.600		38.112.600	0	
11	Lớp BD NV tuyên giáo chức danh trưởng phó ban TG cấp ủy, huyện và tương đương năm 2021 tại HV Báo chí và Tuyên truyền lớp 11- theo QĐ số 4361 ngày 21/09/2021	Từ 02/10/2021 đến 08/10/2021	55	35.927.000		35.927.000	0	
12	Chi tiền in chứng chỉ cho 11 lớp			9.600.000		9.600.000	0	
	Tổng số			615.416.200	0	615.416.200	0	0

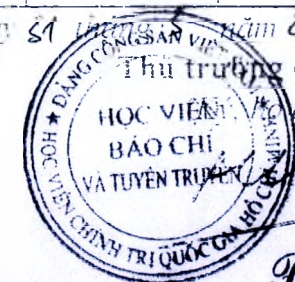
Người lập báo cáo
(Ký, họ tên)

[Signature]

Kê toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Ngày 31 tháng 10 năm 2022



Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)

[Signature]
GIÁM ĐỐC
Phạm Minh Sơn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ CÔNG CHỨC
(thuộc kinh phí Đề án Ngoại ngữ quốc gia)
Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nội dung lớp bồi dưỡng	Thời gian thực hiện	Số lượng học viên	Tổng số kinh phí được duyệt	Số kinh phí chưa quyết toán năm trước chuyên sang	Kinh phí tạm ứng trong năm	Kinh phí quyết toán trong năm	Kinh phí chưa quyết toán chuyên năm sau	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9=5+6+7-8	10
I	Các lớp đề án ngoại ngữ			400.000.000	0	260.000.000	371.800.000	28.200.000	
1	Lớp Bồi dưỡng "Nâng cao năng lực tiếng Trung Quốc cho giảng viên" theo Quyết định số 1501-QĐ/HVBCTT ngày 24/03/2021 QĐ số 5127/QĐ-HVBC&TT ngày 27/10/2021	25/03/2021 đến 28/06/2021	16	125.000.000		125.000.000	115.138.000		
2	Chi thanh toán tiền giảng và tổ chức lớp BD theo QĐ số 5484 ngày 09/11/2021 Tổ chức và mở lớp Bồi dưỡng phương pháp nghiên cứu khoa học	02/11/2021 đến 03/12/2021	20	110.900.000			110.900.000		
3	Chi tiền giảng và tổ chức lớp "Bồi dưỡng phương pháp giảng dạy chuyên ngành bằng tiếng Anh" theo QĐ số 4524 ngày 30/9/2021	05/07/2021 đến 13/07/2021	18	72.470.000		65.000.000	72.470.000		
4	Chi tiền giảng và tổ chức Lớp "Bồi dưỡng phương pháp giảng dạy biên dịch cho giảng viên" theo QĐ số 3132 ngày 17/6/2021	26/04/2021 đến 06/05/2021	28	73.292.000		70.000.000	73.292.000		

II	<i>Xây dựng chương trình</i>		
1	Xây dựng chương trình chi tiết ngành Ngôn ngữ Anh theo KH 4496 ngày 30/9/2021. HĐ số 4951 ngày 5/10/2021	2021	
2	Xây dựng chương trình khung Ngành Ngôn ngữ Anh theo KH 4496 ngày 30/9/2021. HĐ số 4497 ngày 30/9/2021	2021	
3	Xây dựng chương trình bồi dưỡng tiếng Anh bậc 3 theo KH 4414 ngày 24/9/2021. HĐ số 4953 ngày 5/10/2021	2021	
4	Photo. in ấn tài liệu phục vụ xây dựng chương trình các loại	2021	
	Tổng số (I+II)		

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)



400.000.000	0	0	400.000.000		
284.068.000			284.068.000		
84.041.000			84.041.000		
27.664.000			27.664.000		
4.227.000			4.227.000		
800.000.000	0	260.000.000	771.800.000	28.200.000	

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]



GIÁM ĐỐC

Phạm Minh Sơn

Biểu số: 01 ĐSLĐ-T
(Ban hành theo pháp lệnh
Kế toán và Thống kê)

LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP KHU VỰC NHÀ NƯỚC
(Các đơn vị Trung ương hoạt động trên địa bàn Hà Nội)
- 6 tháng đầu năm 2021

- Đơn vị báo cáo:
Học viện Báo chí và Tuyên truyền
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê Thành phố Hà Nội

NGÀNH KINH TẾ QUỐC DÂN	Mã ngành kinh tế quốc dân	SỐ LAO ĐỘNG (người)					THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG (nghìn đồng)					
		Số có đến đầu kỳ báo	Số có đến cuối kỳ báo	Trong tổng số có		Bình quân trong kỳ báo	Tổng số	Chia ra			Bình quân một người một tháng	
				Nữ	Hợp đồng			Tiền lương, thưởng và các khoản phụ	BHXH trả thay lương	Các khoản thu nhập khác		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
TỔNG SỐ	49	397	396	261	50	35	396	26,823,371	22,742,934	148,405	3,932,032	11,289
Tổng hợp đến ngành kinh tế cấp 2												

- * Lao động tăng từ đầu kỳ đến cuối kỳ báo cáo: 7 người
- * Lao động giảm từ đầu kỳ đến cuối kỳ báo cáo: 8 người
- * Lao động không có nhu cầu sử dụng có đến cuối kỳ: 0 người

Người lập biểu

Người kiểm tra

Hà Nội, ngày 14 tháng 5 năm 2022

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị



GIÁM ĐỐC

Phạm Minh Sơn

Biểu số: 01/ĐSLĐ-T
Ban hành theo pháp lệnh
Kế toán và Thống kê)

LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP KHU VỰC NHÀ NƯỚC
(Các đơn vị Trung ương hoạt động trên địa bàn Hà Nội)
Năm 2021

- Đơn vị báo cáo:
Học viện Báo chí và Tuyên truyền
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê Thành phố Hà Nội

NGÀNH KINH TẾ QUỐC DÂN	Mã ngành kinh tế quốc	SỐ LAO ĐỘNG (người)						THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG (nghìn đồng)				
		Số có đến đầu kỳ	Số có đến cuối kỳ	Trong tổng số có			Bình quân trong kỳ	Tổng số	Chia ra			
				Nữ	Hợp đồng				Tiền lương, thưởng và các khoản	BHXH trả thay lương	Các khoản thu nhập khác	Bình quân một người một tháng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
TỔNG SỐ	49	397	389	261	50	35	393	67.410.796	54.651.759	308.465	12.450.572	14.294
Đang hợp đến ngành kinh tế cấp 2												

- * Lao động tăng từ đầu kỳ đến cuối kỳ báo cáo: 10 người
- * Lao động giảm từ đầu kỳ đến cuối kỳ báo cáo: 17 người
- * Lao động không có nhu cầu sử dụng có đến cuối kỳ: 0 người

Người lập biểu

Người kiểm tra

Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2022
Thủ trưởng cơ quan, đơn vị



GIÁM ĐỐC

Phạm Minh Sơn

BÁO CÁO THỰC HIỆN DANH MỤC MUA SẮM TSCĐ NĂM 2021

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Stt	Danh mục	Dự toán phê duyệt năm 2021 (QĐ 5616 ngày 15/11/2021 và CV số 1081 ngày 24/9/2021)			Số thực hiện năm 2021			Số thực hiện năm 2020		
		Tổng số	Ngân sách	Quỹ phát triển hoạt động SN	Tổng số	Ngân sách	Quỹ phát triển hoạt động SN	Tổng số	Ngân sách	Quỹ phát triển hoạt động SN
	Tổng cộng	7.785.685	2.743.809	5.041.876	7.781.285	2.741.909	5.039.376			
1	Mua sắm tập trung	766.540	766.540		766.540	766.540				
2	Đồ gỗ, sắt	846.861	846.861		846.861	846.861				
	<i>Chi phí vật tư, hàng hóa, dịch vụ</i>				827.000	827.000				
	<i>Thẩm định giá</i>				5.165	5.165				
	<i>Tư vấn đấu thầu</i>				12.696	12.696				
	<i>Thẩm định E-HSMT&KQLCNT</i>				2.000	2.000				
3	Camera an ninh	264.458	264.458		264.458	264.458				
	<i>Chi phí vật tư, hàng hóa, dịch vụ</i>				259.936	259.936				
	<i>Thẩm định giá</i>				2.522	2.522				
	<i>Thẩm định E-HSMT&KQLCNT</i>				2.000	2.000				
4	Máy chủ	476.080	371.000	105.080	476.080	371.000	105.080			
	<i>Chi phí vật tư, hàng hóa, dịch vụ</i>				460.000	354.920	105.080			
	<i>Thẩm định giá</i>				3.572	3.572				
	<i>Tư vấn đấu thầu</i>				10.508	10.508				
	<i>Thẩm định E-HSMT&KQLCNT</i>				2.000	2.000				
5	Máy chiếu	275.008	275.008		275.008	275.008				
	<i>Chi phí vật tư, hàng hóa, dịch vụ</i>				260.300	260.300				

	Thẩm định giá			2.200	2.200			
	Tư vấn đấu thầu			10.508	10.508			
	Thẩm định E-HSMT&KQLCNT			2.000	2.000			
6	Trang bị, thay thế thiết bị âm thanh, ánh sáng, màn hình led, tivi Hội trường Lớn	2.631.188	2.631.188	2.631.188	0	2.631.188		
	Chi phí vật tư, hàng hóa, dịch vụ			2.602.952		2.602.952		
	Thẩm định giá			10.093		10.093		
	Tư vấn đấu thầu			16.143		16.143		
	Thẩm định E-HSMT&KQLCNT			2.000		2.000		
7	Thiết bị an ninh rò sóng	59.400	59.400	59.400,000		59.400		
8	Thiết bị định tuyến router	40.000	40.000	39.534	39.534			
9	Âm ly	179.942	179.942	0	178.508	178.508	0	
	Chi phí vật tư, hàng hóa, dịch vụ			163.500	163.500			
	Tư vấn đấu thầu			10.508	10.508			
	Thẩm định giá			1.500	1.500			
	Thẩm định E-HSMT&KQLCNT			3.000	3.000			
10	Phần mềm quản lý sv, học viên và hệ thống an ninh tại KTX (Chuyên tiếp)	941.000	941.000	941.000		941.000	41.121	41.121
11	Nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo (Chuyên tiếp)	1.043.000	1.043.000	1.043.000		1.043.000	506.632	506.632
12	Tai nghe (1081 ngày 24/9/2021)	262.208	262.208	259.708	0	259.708		
	Chi phí vật tư, hàng hóa, dịch vụ			245.000		245.000		
	Thẩm định giá			2.200		2.200		
	Tư vấn đấu thầu			10.508		10.508		
	Thẩm định E-HSMT&KQLCNT			2.000		2.000		

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2022

Người lập bảng

Ng

Kế toán trưởng

Bae

Giám đốc



Phạm Minh Sơn
GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DANH MỤC SỬA CHỮA TÀI SẢN NĂM 2021

Đơn vị tính: 1.000 Đồng

S T T	Nội dung	Dự toán phê duyệt năm 2021				Cấp QĐ	Số vốn thanh toán 2021			Số lũy kế đến 31/12/2021			Quyết toán được duyệt	Ghi chú
		Số lượng	Tổng số	Ngân sách	Quỹ phát triển hoạt động SN		Tổng số	Nguồn NSNN	Nguồn khác	Tổng số	Nguồn NSNN	Nguồn khác		
I	Danh mục sửa chữa		28.072.696	7.256.191	20.816.505		28.330.554	7.218.060	21.112.494	19.620.770	12.218.060	7.402.710	19.323.770	
1	CẢI TẠO NHÀ E4 KTX		5.431.000	2.500.000	2.931.000	HVCTQG H CM	6.287.253	2.500.000	3.787.253	12.320.268	7.500.000	4.820.268	12.320.268	Bao gồm cả KP chuyển tiếp
	Lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật						89.171		89.171	445.853		445.853		
	Thẩm tra Báo cáo kinh tế kỹ thuật						0			65.520		65.520		
	Thi công xây dựng						4.843.047	2.500.000	2.343.047	9.843.047	7.500.000	2.343.047		
	Thi công PCCC						688.581		688.581	983.686		983.686		
	Thi công phòng chống môi						18.899		18.899	188.986		188.986		
	Tư vấn lập HSMT, đánh giá HSDT phần xây dựng						0			48.450		48.450		
	Chi phí thẩm định giá phần thiết bị PCCC						5.343		5.343	5.343		5.343		
	Tư vấn giám sát thi công xây lắp. Thiết bị						262.718		262.718	359.888		359.888		
	Kiểm toán công trình						77.470		77.470	77.470		77.470		
	Quản lý dự án						267.961		267.961	267.961		267.961		
	Thẩm tra phê duyệt quyết toán						23.610		23.610	23.610		23.610		
	Phí thẩm duyệt PCCC						1.441		1.441	1.441		1.441		
	BH công trình						9.013		9.013	9.013		9.013		

2	Hệ đường xung quanh Hội trường Lớn	7.645.645	4.756.191	2.889.454		7.300.502	4.718.060	2.582.442	7.300.502	4.718.060	2.582.442	7.003.502	
	Thi công xây dựng công trình					6.743.501	4.661.869	2.081.632	6.743.501	4.661.869	2.081.632		
	Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật					246.466		246.466	246.466		246.466		
	Thẩm tra bản vẽ thi công và tổng dự toán					27.082		27.082	27.082		27.082		
	Chi phí quản lý dự án					0			0				
	Chi phí thẩm tra và phê duyệt quyết toán					17.376		17.376	17.376		17.376		
	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu					0			0				
	Chi phí tư vấn lập E-HSMT và đánh giá E-HSDT					27.083		27.083	27.083		27.083		
	Giám sát thi công xây lắp					175.000		175.000	175.000		175.000		
	Kiểm toán công trình					63.994	56.191	7.803	63.994	56.191	7.803		
3	Nhà AI	11.675.580		11.675.580		11.424.560	0	11.424.560	11.424.560	0	11.424.560	11.431.045	
	Thi công xây dựng lắp, mua sắm nội thất					10.379.531		10.379.531	10.379.531		10.379.531		
	Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật					356.097		356.097	356.097		356.097		
	Thẩm tra bản vẽ thi công và tổng dự toán					49.057		49.057	49.057		49.057		
	Thẩm định giá thiết bị nội thất					0			0				
	Chi phí quản lý dự án					177.670		177.670	177.670		177.670		
	Chi phí thẩm tra và phê duyệt quyết toán					20.791		20.791	20.791		20.791		
	Chi phí tư vấn lập E-HSMT và đánh giá E-HSDT					42.046		42.046	42.046		42.046		

	Giám sát thi công xây lắp					319.726		319.726	319.726		319.726	
	Kiểm toán công trình					79.642		79.642	79.642		79.642	
4	Tường rào		606.322		606.322	604.842		604.842	604.842		604.842	604.842
	Thi công xây dựng công trình					541.862		541.862	541.862		541.862	
	Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật					35.317		35.317	35.317		35.317	
	Thẩm tra bản vẽ thi công và tổng dự toán					4.400		4.400	4.400		4.400	
	Chi phí thẩm tra và phê duyệt quyết toán					5.415		5.415	5.415		5.415	
	Giám sát thi công xây lắp					17.848		17.848	17.848		17.848	
5	Sơn bảo trì tường		2.714.149		2.714.149	2.713.397		2.713.397	2.713.397		2.713.397	2.713.397
	Thi công xây dựng công trình					2.388.262		2.388.262	2.388.262		2.388.262	
	Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật					130.252		130.252	130.252		130.252	
	Thẩm tra bản vẽ thi công và tổng dự toán					12.158		12.158	12.158		12.158	
	Chi phí quản lý dự án					78.553		78.553	78.553		78.553	
	Chi phí thẩm tra và phê duyệt quyết toán					15.379		15.379	15.379		15.379	
	Chi phí tư vấn lập E-HSMT và đánh giá E-HSDT					10.339		10.339	10.339		10.339	

Giám sát thi công xây lắp						78.454		78.454	78.454		78.454	
---------------------------	--	--	--	--	--	--------	--	--------	--------	--	--------	--

Hà nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022

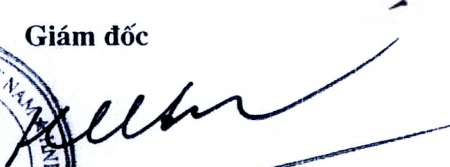
Người lập báo cáo



Kế toán trưởng



Giám đốc

GIÁM ĐỐC
Phạm Minh Sơn

BẢNG TÍNH HAO MÒN, KHẤU HAO TÀI SẢN NĂM 2021

Đơn vị tính: đồng

Stt	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	TSCĐ có đến 31/12/2020		TSCĐ Tăng 2021		TSCĐ Giảm 2021		TSCĐ có đến 31/12/2021		Khấu hao 2021	KH đến 31/12/2021		Giá trị còn lại đến 31/12/2021	Ghi chú
		SL	NG.giá	SL	NG.giá	SL	NG.giá	SL	NG.giá		Tỷ lệ %	T.Tiền		
A	B	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	E
	Tổng giá trị TSCĐ	125.939,82	482.745.855,326	5,00	157.044.891,200	381,03	264.799,00	125.563,79	639.525.947,526	32.938.256,873	0,00	258.037.940,714	381.488.006,812	
A	TSCĐ Hữu hình	69.606,62	404.613.335,33	3,00	154.513.138,20	381,03	264.799,00	69.228,59	558.861.674,53	32.265.756,273	0,00	254.204.044,514	304.657.630,012	
1	Nhà cửa	45.886,32	178.066.161,481	1,00	94.866.285,000	381,03	264.799,000	45.506,29	272.667.647,481	7.810.258,984		90.882.035,885	181.785.611,596	Hao mòn NS
2	Nhà cửa	0,00	5.002.851,000		30.910.560,00			0,00	35.913.411,000	818.325,240		1.218.553,320	34.694.857,680	Hao mòn QPTSN
3	Nhà cửa	0,000	0,000		7.500.000,000			0,000	7.500.000,000	300.000,000		300.000,000	7.200.000,000	Khấu hao NS
3	Nhà cửa	0,000	6.393.993,000		7.533.665,00			0,00	13.927.658,000	557.106,320		1.068.625,760	12.859.032,240	Khấu hao QPTSN
4	Vật kiến trúc	9.252,30	21.156.836,759		7.905.344,000			9.252,30	29.062.180,759	2.591.186,601		12.057.589,729	17.004.591,030	Hao mòn NS
5	Vật kiến trúc	0,00	4.846.211,00					0,00	4.846.211,000	484.621,100		969.242,200	3.876.968,800	Khấu hao QPTSN
6	Phương tiện vận tải	11,00	5.930.341,000					11,00	5.930.341,000	169.274,688		5.335.289,200	595.051,800	Hao mòn NS
7	Máy móc thiết bị	2.971	135.641.680,875	1	4.950.423,200	0	0	2.972,00	140.592.104,075	15.760.649,431		105.878.449,253	34.713.654,822	Hao mòn NS
8	Máy móc thiết bị	24	5.888.360,000		0,00			24,00	5.888.360,000	766.725,475		2.374.056,425	3.514.303,575	Hao mòn Quỹ P.TSN
9	Máy móc thiết bị	112	1.097.100,000					112,00	1.097.100,000	219.420,000		877.680,000	219.420,000	Hao mòn NS Lào

10	Máy móc thiết bị	528	6.105.046,445	0	0,00			528,00	6.105.046,445	1.041.985.114		3.357.249,756	2.747.796,689	Khấu hao NS
11	Máy móc thiết bị	22	158.646,300		0,00			22,00	158.646,300	28.088,400		112.353,600	46.292,700	Khấu hao NT
12	Máy móc thiết bị	171	4.578.553,000	0	0,00			171,00	4.578.553,000	582.666,575		2.280.707,100	2.297.845,900	Khấu hao Quỹ PTSN
13	Máy móc thiết bị	10	360.795,000		0,00			10,00	360.795,000	72.159,000		272.917,000	87.878,000	Khấu hao NS Lào
14	TSCĐ khác (bàn, ghế, ...)	8.973	27.634.285,503	1	846.861,000	0,00	0	8.974,00	28.481.146,503	844.230,100		26.513.800,678	1.967.345,825	Hao mòn NS
15	TSCĐ khác (bàn, ghế, ...)	85	310.324,000		0			85,00	310.324,000	38.790,500		153.417,000	156.907,000	Hao mòn Quỹ PTSN
16	TSCĐ khác (bàn, ghế, ...)	19	63.162,000					19,00	63.162,000	7.895,250		31.581,000	31.581,000	Hao mòn NS Lào
17	TSCĐ khác (bàn, ghế, ...)	15	45.000,000		0			15,00	45.000,000	5.625,000		16.875,000	28.125,000	Khấu hao NS
18	TSCĐ khác (bàn, ghế, ...)	250	401.920,970					250,00	401.920,970	50.240,121		200.960,485	200.960,485	Khấu hao NT
19	TSCĐ khác (bàn, ghế, ...)	1.127	686.977,000	0	0,000			1.127,00	686.977,000	85.872,125		198.033,625	488.943,375	Khấu hao QPTSN
20	TSCĐ khác (bàn, ghế, ...)	150	245.089,993					150,00	245.089,993	30.636,249		104.627,497	140.462,496	Khấu hao NS Lào
B	TSCĐ Vô hình	133	5.091.388,000	0	0,000			133	5.091.388,000	401.298,000		3.526.639,000	1.564.749,000	Hao mòn NS
	TSCĐ Vô hình	1	180.273,000	2	2.531.753			3	2.712.026,000	271.202,600		307.257,200	2.404.768,800	Hao mòn QPTSN
	Đất	56.199,2	72.860.859,000					56.199,2	72.860.859,000				72.860.859,000	

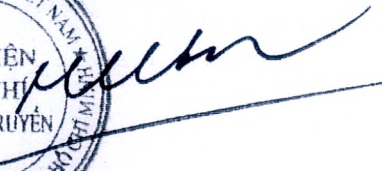
Người lập biểu



Kế toán trưởng



Giám đốc

GIÁM ĐỐC

Phạm Minh Sơn

SỔ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH NĂM 2021

Tổng hợp TSCĐ

Đơn vị tính: đồng

Stt	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	TSCĐ có đến 31/12/2020		TSCĐ Tăng 2021		TSCĐ Giảm 2021		TSCĐ có đến 31/12/2021		Khấu hao 2021	KH đến 31/12/2021		Giá trị còn lại đến 31/12/2021	Ghi chú
		SL	NG.giá	SL	NG.giá	SL	NG.giá	SL	NG.giá		Tỷ lệ %	T.Tiền		
A	B	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	E
	Tổng giá trị TSCĐ	125.939,82	482.745.855,326	4,00	157.044.891,200	381,03	264.799,00	125.562,79	639.525.947,526	32.938.256,873	0,00	258.037.940,714	381.488.006,812	
A	TSCĐ Hữu hình	69.606,62	404.613.335,33	2,00	154.513.138,20	381,03	264.799,00	69.227,59	558.861.674,53	32.265.756,273	0,00	254.204.044,514	304.657.630,012	
1	Nhà cửa	45.886,32	178.066.161,481	0,00	94.866.285,000	381,03	264.799,000	45.505,29	272.667.647,481	7.810.258,984		90.882.035,885	181.785.611,596	Hao môn NS
2	Nhà cửa	0,00	5.002.851,000		30.910.560,00			0,00	35.913.411,000	818.325,240		1.218.553,320	34.694.857,680	Hao môn QPTSN
3	Nhà cửa	0,000	0,000		7.500.000,000			0,000	7.500.000,000	300.000,000		300.000,000	7.200.000,000	Khấu hao NS
3	Nhà cửa	0,000	6.393.993,000		7.533.665,00			0,00	13.927.658,000	557.106,320		1.068.625,760	12.859.032,240	Khấu hao QPTSN
4	Vật kiến trúc	9.252,30	21.156.836,759		7.905.344,000			9.252,30	29.062.180,759	2.591.186,601		12.057.589,729	17.004.591,030	Hao môn NS
5	Vật kiến trúc	0,00	4.846.211,00					0,00	4.846.211,000	484.621,100		969.242,200	3.876.968,800	Khấu hao QPTSN
6	Phương tiện vận tải	11,00	5.930.341,000					11,00	5.930.341,000	169.274,688		5.335.289,200	595.051,800	Hao môn NS
7	Máy móc thiết bị	2.971	135.641.680,875	1	4.950.423,200	0	0	2.972,00	140.592.104,075	15.760.649,431		105.878.449,253	34.713.654,822	Hao môn NS
8	Máy móc thiết bị	24	5.888.360,000		0,00			24,00	5.888.360,000	766.725,475		2.374.056,425	3.514.303,575	Hao môn Quỹ P.TSN
9	Máy móc thiết bị	112	1.097.100,000					112,00	1.097.100,000	219.420,000		877.680,000	219.420,000	Hao môn NS Lào

10	Máy móc thiết bị	528	6.105.046,445	0	0,00		528,00	6.105.046,445	1.041.985.114	3.357.249,756	2.747.796,689	Khâu hao NS
11	Máy móc thiết bị	22	158.646,300		0,00		22,00	158.646,300	28.088,400	112.353,600	46.292,700	Khâu hao NT
12	Máy móc thiết bị	171	4.578.553,000	0	0,00		171,00	4.578.553,000	582.666,575	2.280.707,100	2.297.845,900	Khâu hao Quỹ P.TSN
13	Máy móc thiết bị	10	360.795,000		0,00		10,00	360.795,000	72.159,000	272.917,000	87.878,000	Khâu hao NS Lào
14	TSCĐ khác (bàn, ghế, ...)	8.973	27.634.285,503	1	846.861,000	0,00	8.974,00	28.481.146,503	844.230,100	26.513.800,678	1.967.345,825	Hao môn NS
15	TSCĐ khác (bàn, ghế, ...)	85	310.324,000		0		85,00	310.324,000	38.790,500	153.417,000	156.907,000	Hao môn Quỹ P.TSN
16	TSCĐ khác (bàn, ghế, ...)	19	63.162,000				19,00	63.162,000	7.895,250	31.581,000	31.581,000	Hao môn NS Lào
17	TSCĐ khác (bàn, ghế, ...)	15	45.000,000		0		15,00	45.000,000	5.625,000	16.875,000	28.125,000	Khâu hao NS
18	TSCĐ khác (bàn, ghế, ...)	250	401.920,970				250,00	401.920,970	50.240,121	200.960,485	200.960,485	Khâu hao NT
19	TSCĐ khác (bàn, ghế, ...)	1.127	686.977,000	0	0,000		1.127,00	686.977,000	85.872,125	198.033,625	488.943,375	Khâu hao QP.TSN
20	TSCĐ khác (bàn, ghế, ...)	150	245.089,993				150,00	245.089,993	30.636,249	104.627,497	140.462,496	Khâu hao NS Lào
B	TSCĐ Vô hình	133	5.091.388,000	0	0,000		133	5.091.388,000	401.298,000	3.526.639,000	1.564.749,000	Hao môn NS
	TSCĐ Vô hình	1	180.273,000	2	2.531.753		3	2.712.026,000	271.202,600	307.257,200	2.404.768,800	Hao môn QP.TSN
	Đất	56.199,2	72.860.859,000				56.199,2	72.860.859,000			72.860.859,000	

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Giám đốc



GIÁM ĐỐC

Phạm Minh Sơn

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

PHÁT SINH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH NĂM 2021

Loại TSCĐ: Hữu hình; Tài khoản 211

đơn vị tính: đồng

Số TT	Ngày, tháng ghi số	Ghi tăng TSCĐ											Ghi giảm TSCĐ							
		Chứng từ		Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Đơn vị quản lý sử dụng	nước SX	Năm SX	Năm đưa vào sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Ng.giá/ đơn vị	NG. Giá	Chứng từ			Số lượng	Ng. Giá	Giá trị còn lại của TSCĐ	Nguồn kinh phí
		số hiệu	ngày tháng											Số hiệu	Ngày tháng	Lý do ghi giảm TSCĐ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18			
1	09/11/2021	2020DT0 346		Gói Mua sắm tập trung						1	766.540.000	766.540.000						NS		
				Máy tính để bàn		VN		bộ	25			0						NS		
				Máy in A4 Canon LBP226DW		Philippines		chiếc	20			0						NS		
				Máy Photocopy Canon IR254W		Thailand		chiếc	2			0						NS		
2	15/05/2021	2020DT02021AUN C101		Gậy rà cảm tay kiểm tra an ninh, rò sóng				bộ	9	6.600.000	59.400.000							NS		
3	13/10/2021	2020DT0 285		Máy chủ							476.080.000	476.080.000						NS		
				Máy chủ	HVBCTT			bộ	1	371.000.000	371.000.000							NS		
				Máy chủ	HVBCTT			bộ	1	105.080.000	105.080.000							QPTSN		
				Máy chiếu				bộ			275.008.000							NS		

			Hệ thống thiết bị âm thanh, ánh sáng, màn hình led, tivi Hội trường Lớn	Văn phòng					bộ	
20-12-2021	2021DT	2021DT	Thiết bị định tuyến router	HVBCTT					bộ	1
31-12-2021	2021DT	2021DT	Âm ly	HVBCTT					bộ	1
11-12-2021	2021DT	2021DT	Tai nghe	Phòng CTCT						1
31-12-2021	3	3	Hệ thống Camera an ninh		TQ				bộ	1
31-12-2021	2021DT	2021DT	Đồ gỗ, đồ sắt	HVBCTT						
30-12-2021	2021JUN	2021JUN	Cải tạo nhà KTX E4	KTX						
			<i>Cải tạo nhà KTX E4</i>	KTX						
31-12-2021	2021DT0	2021DT0	Cải tạo hệ đường xung quanh Hội trường lớn	HVBCTT						
			<i>Cải tạo hệ đường xung quang Hội trường lớn</i>	HVBCTT						
31-12-2021			Nhà ký túc xá sinh viên A5	HVBCTT						
			<i>Nhà ký túc xá sinh viên A5</i>	HVBCTT						
31-12-2021	2022JUN	2022JUN	Cải tạo Nhà A1 (tầng hầm, 1, 2, 3 và 11)	HVBCTT						
31-12-2021	2022JUN	2022JUN	Tường rào khu 43 NPS	HVBCTT						
30-12-2021	2021JUN	2021JUN	Sơn bảo trì nhà B1, B8, B9	HVBCTT						
			<u>Thanh lý, phá dỡ tài sản</u>							
			Tài sản cố định 211							

BÁO CÁO THỰC HIỆN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC NĂM 2021
(Kinh phí Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: Đồng

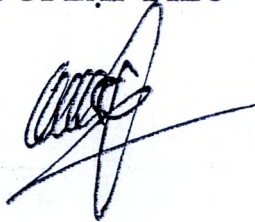
STT	Danh mục đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị - Thời gian thực hiện	Tổng số kinh phí được duyệt	Kinh phí tạm ứng trong năm	Kinh phí quyết toán trong năm	Tổng số kinh phí chưa quyết toán chuyển năm sau
1	2	3	4	5	6	7	8=7-5
A	Đề tài khoa học cấp Nhà nước			0	0	0	0
B	Đề tài khoa học cấp Bộ			700.000.000	100.000.000	700.000.000	0
I	Cấp Bộ năm 2020 chuyển tiếp			300.000.000	50.000.000	300.000.000	0
1	Vai trò của truyền thông đại chúng trong việc phòng, chống bạo lực gia đình thời kỳ hội nhập	Bùi Thị Kim Hậu	2020-2021	100.000.000	50.000.000	100.000.000	0
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh về mối quan hệ mật thiết giữa Đảng với nhân dân và vận dụng vào hoạt	Doãn Thị Chín	2020-2021	100.000.000		100.000.000	0
3	Tác động của mạng xã hội đến tâm lý đám đông của người dân khi diễn ra các điểm nóng chính trị	Đinh Thị Thanh Tâm	2020-2021	100.000.000		100.000.000	
II	Cấp Bộ năm 2021			300.000.000	0	300.000.000	0
1	Những rào cản trong truyền thông chính trị cho ngư dân vùng Duyên hải Bắc Trung bộ Việt Nam hiện nay	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	2021-2022	100.000.000		100.000.000	0
2	Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng Cộng sản Việt Nam hiện nay	Trần Thị Minh Tuyết	2021-2022	100.000.000		100.000.000	0

3	Học viện Báo chí và Tuyên truyền với cuộc đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng hiện nay	Lưu Văn An/Phạm Minh Sơn (tiếp)	2021-2022	100.000.000		100.000.000	0
III	Đề án năm 2021			100.000.000	50.000.000	100.000.000	0
1	Xây dựng mô hình đội truyền thông xung kích thực hiện bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trên không gian mạng	Đỗ Thị Thu Hằng	2021-2022	100.000.000	50.000.000	100.000.000	0
C	Hoạt động khoa học cấp cơ sở			1.060.000.000	380.000.000	1.060.000.000	0
I	Đề tài khoa học cấp cơ sở HV CTQG HCM			450.000.000	0	450.000.000	0
1	Một số vấn đề triết học trong các tác phẩm của Mác, Ăngghen, Lênin	Trương Ngọc Nam	2021	25.000.000		25.000.000	0
2	Tác phẩm tiêu biểu Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội khoa học	Nghiêm Sỹ Liêm	2021	25.000.000		25.000.000	0
3	Lý thuyết kinh tế vĩ mô và ứng dụng	Lê Thị Thúy	2021	25.000.000		25.000.000	0
4	Lịch sử xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam	Vũ Ngọc Lương	2021	25.000.000		25.000.000	0
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	Đỗ Minh Tuấn	2021	25.000.000		25.000.000	0
6	Tư tưởng Hồ Chí Minh về đổi mới và triết lý phát triển	Lê Thị Thúy Bình	2021	25.000.000		25.000.000	0
7	Thời đại ngày nay và định hướng XHCN ở Việt Nam	Võ Thị Hoa	2021	25.000.000		25.000.000	0
8	Lý luận cơ bản về nhà nước và pháp luật	TS Nguyễn Vũ Tiến	2021	25.000.000		25.000.000	0
9	Lãnh đạo, quản lý văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa	Nguyễn Thị Hồng	2021	25.000.000		25.000.000	0
10	Thiết kế và trình bày báo	ThS. Nguyễn Văn Hào	2021	25.000.000		25.000.000	0

11	Báo chí -- Truyền thông với văn hóa nghệ thuật	Trương Thị Kiên	2021	25.000.000		25.000.000	0
12	Quản lý toà soạn hội tụ	Nguyễn Thị Trường Giang	2021	25.000.000		25.000.000	0
13	Phương pháp nghiên cứu xã hội học định lượng	Lưu Hồng Minh	2021	25.000.000		25.000.000	0
14	Xuất bản sách lý luận chính trị trong cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam	Vũ Thủy Dương	2021	25.000.000		25.000.000	0
15	Kỹ năng phát ngôn và giao tiếp với báo chí	Nguyễn Hoàng Yến	2021	25.000.000		25.000.000	0
16	Hoạt động ngoại giao đa phương	Lưu Thủy Hồng	2021	25.000.000		25.000.000	0
17	Chương trình tiếng Anh dành cho học viên cao học tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền	Nguyễn Thị Việt Nga	2021	25.000.000		25.000.000	0
18	Chương trình Tin học cơ bản và nâng cao	Lữ Đăng Nhạc	2021	25.000.000		25.000.000	0
II	Hội thảo khoa học			320.000.000	270.000.000	320.000.000	0
1	Hội thảo quốc gia: Vai trò của báo chí trong công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng ở Việt Nam hiện		2021	300.000.000	250.000.000	300.000.000	0
2	Tọa đàm: Học viện Báo chí và Tuyên truyền tham gia thực hiện Nghị quyết 35 - NQ/TW của Bộ Chính trị khóa XII: Thực trạng và giải pháp		2021	20.000.000	20.000.000	20.000.000	0
III	Triển khai các hoạt động khoa học nhằm thực hiện Nghị quyết 35 - NQ/TW của Bộ Chính trị về tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng		2021	50.000.000		50.000.000	0
IV	Hoạt động tư vấn, quản lý khoa học			240.000.000	110.000.000	240.000.000	0
1	Hoạt động tư vấn của Hội đồng khoa học Học viện		2021	80.000.000		80.000.000	0

2	Hoạt động Quản lý khoa học; Tư vấn, thẩm định nội dung khoa học và tài chính đề tài; Thẩm định trước và sau nghiệm thu		2021	160.000.000	110.000.000	160.000.000	0
	Tổng cộng (A+B+C)			1.760.000.000	480.000.000	1.760.000.000	0

NGƯỜI LẬP BIỂU



KÊ TOÁN TRƯỞNG



Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2022



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 GIÁM ĐỐC
Phạm Minh Sơn

BÁO CÁO THỰC HIỆN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC NĂM 2021

(Kinh phí từ nguồn thu của Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

I. HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI KHOA HỌC, BIÊN SOẠN, THẨM ĐỊNH GIÁO TRÌNH

ĐƠN VỊ	MÃ SỐ	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM	SP	TC	Tổng số kinh phí được duyệt	Kinh phí tạm ứng trong năm	Kinh phí quyết toán trong năm	Tổng số kinh phí chưa quyết toán chuyển năm sau
I. Kinh phí nghiên cứu đề tài:						2.880.500.000	67.500.000	2.775.500.000	
BAN GIÁM ĐỐC	CS01 - 2021	Học viện Báo chí và Tuyên truyền: 60 năm xây dựng và phát triển	PGS, TS. Nguyễn Thị Trường Giang	ĐTGNV (In sách)		150.000.000		150.000.000	
	CS02 - 2021	Những sự kiện lịch sử Đảng bộ Học viện Báo chí và Tuyên truyền (2010 - 2021)	PGS, TS. Phạm Minh Sơn	ĐTGNV (In sách)		150.000.000	67.500.000	150.000.000	
	CS03 - 2021	Phim tài liệu 60 năm một chặng đường phát triển Học viện Báo chí và Tuyên truyền	PGS, TS. Nguyễn Thị Trường Giang	ĐTGNV		150.000.000		150.000.000	
	CS04 - 2021	Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ công chức, viên chức của Học viện Báo chí và Tuyên truyền hiện nay	PGS, TS. Hà Huy Phương	ĐTGNV		50.000.000		50.000.000	
	CS05 - 2021	Hiện đại hóa công tác quản lý khoa học ở Học viện Báo chí và Tuyên truyền hiện nay	TS. Nguyễn Thủy Hà	ĐTGNV		50.000.000		50.000.000	
KHOA TRIẾT HỌC	CS06 - 2021	Bản thể luận triết học	PGS, TS. Nguyễn Minh Hoàn	BSGT-IS-CH	2	15.000.000		15.000.000	
	CS07 - 2021	Triết học văn hóa	PGS, TS. Trần Hải Minh	ĐHGT-ĐH	3	21.000.000		21.000.000	
KHOA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC	CS08 - 2021	Lý luận về Cách mạng Xã hội chủ nghĩa	PGS, TS. Bùi Thị Kim Hậu	ĐHGT-ĐH	4	28.000.000		28.000.000	
	CS09 - 2021	Lý luận nghiệp vụ công tác dân vận	TS. Khuất Thị Thanh Vân	BSGT-IS-ĐH	3	21.000.000		21.000.000	
	CS10 - 2021	Lý luận về hình thái kinh tế xã hội CSCN và các mô hình CNXH hiện thực	TS. Nguyễn Văn Hạnh	BSGT-IS-ĐH	3	21.000.000		21.000.000	
	CS11 - 2021	Lý luận về dân tộc và tôn giáo trong cách mạng XHCN	ThS. Bùi Lê Quyên	BSGT-IS-ĐH	3	21.000.000		21.000.000	
KHOA KINH TẾ CHÍNH TRỊ	CS12 - 2021	Mô hình kinh tế chia sẻ – kinh nghiệm quốc tế và khuyến nghị chính sách đối với Việt Nam hiện nay	ThS. Nguyễn Bích Diệp	TLTK		15.000.000		15.000.000	
	CS13 - 2021	Lý thuyết tài chính tiền tệ	TS. Bùi Thị Tiên	BSGT-IS-ĐH	3	21.000.000		21.000.000	
	CS14 - 2021	Hành vi tổ chức	TS. Phan Minh Đức	ĐHGT-ĐH	3	21.000.000		21.000.000	
	CS15 - 2021	Kinh tế Vi mô	TS. Lê Thị Thủy	BSGT-IS-ĐH	3	21.000.000		21.000.000	

	CS16- 2021	Các chuyên đề Kinh tế	TS. Nguyễn Thị Khuyên	DHGT- ĐH	4	28.000.000		28.000.000	
KHOA LỊCH SỬ ĐẢNG	CS17- 2021	Khảo cổ học	TS. Phạm Thị Kim Oanh	BSGT- IS-ĐH	3	21.000.000		21.000.000	
	CS18- 2021	Đảng lãnh đạo xây dựng, phát triển kinh tế thời kỳ đổi mới	TS. Nguyễn Thị Hào	DHGT- CH	3	22.500.000		22.500.000	
	CS19- 2021	Đảng lãnh đạo công tác tư tưởng	TS. Phùng Thị Hiền	DHGT- CH	3	22.500.000		22.500.000	
	CS20- 2021	Đảng lãnh đạo kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và xây dựng CNXH ở miền Bắc (1954-1975)	TS. Vũ Thị Duyên	BSGT- IS-ĐH	4	28.000.000		28.000.000	
	CS21- 2021	Lý luận về Đảng cầm quyền	PGS, TS Trương Ngọc Nam	BSGT- IS- CH	3	22.500.000		22.500.000	
KHOA XÂY DỰNG ĐẢNG	CS22- 2021	Giao tiếp công vụ và PR trong hoạt động của chính phủ	TS. Trần Thị Bình	DHGT- CH	3	22.500.000		22.500.000	
	CS23- 2021	Văn hóa Đảng	TS. Đặng Thanh Phương	DHGT- CH	3	22.500.000		22.500.000	
	CS24- 2021	Nghiệp vụ công tác tổ chức, cán bộ và bảo vệ chính trị nội bộ	TS. Đỗ Minh Tuấn	DHGT- ĐH	4	28.000.000		28.000.000	
	CS25- 2021	Công tác vận động thanh niên của Đảng	ThS. Phùng Văn Hải	DHGT- ĐH	3	21.000.000		21.000.000	
	CS26- 2021	Công tác tư tưởng và dân vận của Đảng	TS. Phan Sỹ Thanh	BSGT- IS-ĐH	3	21.000.000		21.000.000	
	KHOA TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH	CS27- 2021	Tiểu sử, nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh	PGS, TS. Doãn Thị Chín	DHGT- ĐH	3	21.000.000		21.000.000
CS28- 2021		Phương pháp nghiên cứu và giảng dạy tư tưởng Hồ Chí Minh	TS. Lê Đình Năm	DHGT- ĐH	3	21.000.000			
CS29- 2021		Tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo và quyền con người	PGS, TS Trần Thị Minh Tuyết	DHGT- ĐH	3	21.000.000			
CS30- 2021		Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội	TS. Lê Thị Thảo	DHGT- ĐH	4	28.000.000		28.000.000	
KHOA CHÍNH TRỊ HỌC	CS31- 2021	Tư tưởng chính trị của C.Mác, Ph.Ăngghen, V.I.Lênin, Hồ Chí Minh trong thời đại ngày nay	PGS, TS. Nguyễn Xuân Phong	BSGT- IS-CH	3	22.500.000		22.500.000	
	CS32- 2021	Đạo đức công vụ	TS. Dương Thị Thục Anh	DHGT- ĐH	3	21.000.000		21.000.000	
	CS33- 2021	Phương pháp nghiên cứu và giảng dạy chính trị học	TS. Phạm Thị Hoa	DHGT- ĐH	3	21.000.000		21.000.000	
	CS34- 2021	Đánh giá chính sách	TS. Phạm Thị Hoa	DHGT- ĐH	3	21.000.000		21.000.000	

	CS35- 2021	Quản lý nhà nước về khoa học công nghệ	TS. Võ Thị Hoa	ĐHGT-ĐH	3	21.000.000		21.000.000	
	CS36- 2021	Chính sách đối ngoại	TS. Lưu Thủy Hồng	ĐHGT-ĐH	3	21.000.000		21.000.000	
KHOA NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT	CS37- 2021	Quản lý hành chính nhà nước về quốc phòng và an ninh, trật tự an toàn xã hội	TS. Vũ Thị Thu Quyên	ĐHGT-ĐH	3	21.000.000		21.000.000	
	CS38- 2021	Quản lý hành chính nhà nước về giáo dục và đào tạo	TS. Huỳnh Thi Chuyên	ĐHGT-ĐH	3	21.000.000		21.000.000	
	CS39- 2021	Quản lý cấp cơ sở	TS. Cao Thị Dung	BSGT-IS-ĐH	3	21.000.000		21.000.000	
	CS40- 2021	Công tác xã hội trong quản lý	TS. Trần Thái Hà	BSGT-IS-ĐH	3	21.000.000		21.000.000	
KHOA TUYÊN TRUYỀN	CS41- 2021	Xử lý tình huống trong quản lý hoạt động văn hóa	TS. Nguyễn Thị Hồng	ĐHGT-ĐH	3	21.000.000		21.000.000	
	CS42- 2021	Lãnh đạo, quản lý công tác khoa giáo	PGS, TS. Đoàn Thị Minh Oanh	ĐHGT-CH	2	15.000.000		15.000.000	
	CS43- 2021	Mô hình quản lý văn hóa Việt Nam và thế giới	TS. Lê Đức Hoàng	ĐHGT-ĐH	3	21.000.000		21.000.000	
	CS44- 2021	Truyền thông trong chu trình chính sách công	ThS. Lưu Thị Thu Phương	ĐHGT-ĐH	3	21.000.000		21.000.000	
	CS45- 2021	Văn bản truyền thông chính sách	ThS. Lưu Huyền Trang	ĐHGT-ĐH	3	21.000.000		21.000.000	
	CS46- 2021	Truyền thông chính sách văn hóa, xã hội	TS. Bùi Thị Như Ngọc	ĐHGT-ĐH	3	21.000.000		21.000.000	
	CS47- 2021	Bài tập thực hành Tâm lý học truyền thông	TS. Nguyễn Thanh Nga	TLTK		15.000.000		15.000.000	
	CS48- 2021	Quản trị khủng hoảng truyền thông chính sách	PGS, TS. Phạm Huy Kỳ	BSGT-IS-ĐH	3	21.000.000		21.000.000	
	CS49- 2021	Lãnh đạo đấu tranh chống "diễn biến hòa bình" trên lĩnh vực tư tưởng - văn hóa	TS. Lương Ngọc Vĩnh	ĐHGT-CH	2	15.000.000		15.000.000	
VIỆN BÁO CHÍ	CS50- 2021	Báo chí và xu hướng xây dựng hệ sinh thái truyền thông	ThS. Lương Thị Phương Diệp	TLTK		15.000.000		15.000.000	
	CS51- 2021	Các loại hình báo chí	ThS. Trần Minh Tuấn	ĐHGT-ĐH	3	21.000.000		21.000.000	
	CS52- 2021	Nghiên cứu thị trường truyền thông	TS. Nguyễn Thị Tuyết Minh	ĐHGT-ĐH	3	21.000.000		21.000.000	
	CS53- 2021	Tác phẩm báo chí thông tấn	TS. Lê Thị Nhã	ĐHGT-ĐH	6	42.000.000		42.000.000	
	CS54- 2021	Ảnh chân dung	TS. Vũ Huyền Nga	ĐHGT-ĐH	3	21.000.000		21.000.000	

	CS55-2021	Các mô hình doanh nghiệp truyền thông trên thế giới hiện nay	ThS. Nguyễn Thị Huyền	TLTK		15.000.000		15.000.000	
	CS56-2021	Tác phẩm báo in	ThS. Nguyễn Thị Hằng Thu	ĐHGT-ĐH	5	35.000.000		35.000.000	
	CS57-2021	Mỹ thuật	TS. Nguyễn Quang Hòa	ĐHGT-ĐH	3	21.000.000		21.000.000	
	CS58-2021	Sáng tạo nội dung truyền thông đại chúng	PGS, TS. Đỗ Thị Thu Hằng	BSGT-IS-ĐH	3	21.000.000		21.000.000	
	CS59-2021	Văn hóa báo chí – truyền thông	PGS, TS. Trương Thị Kiên	BSGT-IS-ĐH	3	21.000.000		21.000.000	
	CS60-2021	Nghiên cứu truyền thông	TS. Nguyễn Thị Tuyết Minh	BSGT-IS-CH	3	22.500.000		22.500.000	
KHOA PHÁT THANH-TRUYỀN HÌNH	CS61-2021	Xã hội hóa phát thanh, truyền hình và báo mạng điện tử	TS. Đinh Thị Xuân Hòa	ĐHGT-CH	2	15.000.000		15.000.000	
	CS62-2021	Thiết kế thông tin đồ họa	ThS. Đinh Hồng Anh	ĐHGT-ĐH	3	21.000.000		21.000.000	
	CS63-2021	Quản trị khủng hoảng trên phát thanh, truyền hình và báo mạng điện tử	TS. Phạm Bình Dương	ĐHGT-CH	2	15.000.000		15.000.000	
	CS64-2021	Truyền thông đại chúng thế giới đương đại	TS. Nguyễn Thuý Vân Anh	ĐHGT-CH	2	15.000.000		15.000.000	
	CS65-2021	Tâm lý lãnh đạo, quản lý báo chí – truyền thông	PGS, TS. Đinh Thị Thu Hằng	ĐHGT-CH	2	15.000.000		15.000.000	
	CS66-2021	Nghệ thuật quay phim	ThS. Lê Ngọc Tùng	ĐHGT-ĐH	5	35.000.000		35.000.000	
	CS67-2021	Kỹ thuật và công nghệ truyền thông số	ThS. Đinh Ngọc Sơn	ĐHGT-ĐH	5	35.000.000		35.000.000	
	CS68-2021	Ngôn ngữ báo chí	TS. Trần Thị Vân Anh (1977)	BSGT-IS-ĐH	3	21.000.000		21.000.000	
	CS69-2021	Tác phẩm Phát thanh nâng cao	PGS, TS. Phạm Thị Thanh Tĩnh	BSGT-IS-ĐH	3	21.000.000		21.000.000	
KHOA XÃ HỘI HỌC VÀ PHÁT TRIỂN	CS70-2021	Xã hội học văn hoá	TS. Bùi Thu Hương	ĐHGT-ĐH	3	21.000.000		21.000.000	
	CS71-2021	Dân số và phát triển	TS. Dương Thị Thu Hương	ĐHGT-ĐH	3	21.000.000		21.000.000	
	CS72-2021	Thực hành công tác xã hội cá nhân	PGS, TS. Nguyễn Tô Quyên	ĐHGT-ĐH	3	21.000.000		21.000.000	
	CS73-2021	Xã hội học truyền thông đại chúng	PGS, TS. Phạm Hương Trà	BSGT-IS-ĐH	3	21.000.000		21.000.000	
	CS74-2021	Xã hội học về thị trường	Th.S. Phạm Thị Vân	TLTK		15.000.000		15.000.000	
	CS75-2021	Lý thuyết Xã hội học hiện đại	PGS, TS. Vũ Hào Quang	BSGT-IS-CH	3	22.500.000		22.500.000	
	CS76-2021	Các phong trào chính trị - xã hội quốc tế	PGS.TS. Phạm Minh Sơn	ĐHGT-ĐH	3	21.000.000		21.000.000	
	CS77-2021	Kỹ thuật nghiệp vụ báo chí đối ngoại	TS. Nguyễn Thị Thương Huyền	ĐHGT-ĐH	3	21.000.000		21.000.000	
	CS78-2021	Tổ chức sự kiện đối ngoại công chúng	TS. Phạm Lê Dạ Hương	ĐHGT-CH	3	22.500.000		22.500.000	
	CS79-2021	Kỹ năng sử dụng các phương tiện truyền thông	TS. Lưu Trần Toàn	ĐHGT-ĐH	3	21.000.000		21.000.000	

KHOA QUAN HỆ QUỐC TẾ	CS80- 2021	Nghiệp vụ ngoại giao và văn phòng đối ngoại	ThS. Nguyễn Thị Thu Hà (1975)	ĐHGT-ĐH	3	21.000.000		21.000.000	
	CS81- 2021	Lý luận quan hệ quốc tế	ThS. Ngô Thị Thủy Hiền	ĐHGT-ĐH	3	21.000.000		21.000.000	
	CS82- 2021	Ngoại giao kinh tế và văn hóa	ThS. Nguyễn Thị Thu Hà (1989)	ĐHGT-ĐH	3	21.000.000		21.000.000	
	CS83- 2021	Quản lý báo chí đối ngoại Việt Nam	ThS. Bùi Thị Vân	ĐHGT-ĐH	3	21.000.000		21.000.000	
	CS84- 2021	Hệ thống thông tin đối ngoại và truyền thông quốc tế	PGS.TS. Nguyễn Ngọc Oanh	BSGT-IS-ĐH	3	21.000.000		21.000.000	
KHOA XUẤT BẢN	CS85- 2021	Cơ sở lý luận xuất bản	TS. Vũ Thủy Dương	ĐHGT-ĐH	3	21.000.000		21.000.000	
	CS86- 2021	Phong cách học văn bản	TS. Phạm Văn Thâu	ĐHGT-ĐH	3	21.000.000		21.000.000	
	CS87- 2021	Xuất bản sách nói	ThS. Trần Thu Quỳnh	ĐHGT-ĐH	3	21.000.000		21.000.000	
	CS88- 2021	Thương mại điện tử trong hoạt động xuất bản	ThS. Trần Thị Mai Dung	ĐHGT-ĐH	3	21.000.000		21.000.000	
KHOA QUAN HỆ CÔNG CHỨNG VÀ QUẢNG CÁO	CS89- 2021	PR doanh nghiệp	PGS.TS. Đinh Thị Thủy Hằng	ĐHGT-ĐH	3	21.000.000		21.000.000	
	CS90- 2021	Truyền thông mạng xã hội	TS. Nguyễn Thị Minh Hiền	ĐHGT-ĐH	3	21.000.000		21.000.000	
	CS91- 2021	Tác động quảng cáo trong xã hội	TS. Nguyễn Thị Minh Hiền	BSGT-IS-ĐH	3	21.000.000		21.000.000	
	CS92- 2021	Chiến lược Marketing	TS. Đỗ Thị Minh Hiền	ĐHGT-ĐH	3	21.000.000			
	CS93- 2021	Gây quỹ	TS. Đỗ Thị Minh Hiền	ĐHGT-ĐH	3	21.000.000			
	CS94- 2021	Quản lý bán hàng và quan hệ khách hàng	TS. Vũ Thị Kim Hoa	ĐHGT-ĐH	3	21.000.000		21.000.000	
	CS95- 2021	Tổ chức sự kiện	TS. Vũ Tuấn Hà	ĐHGT-ĐH	3	21.000.000		21.000.000	
KHOA GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG VÀ NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM	CS96- 2021	Kỹ năng dạy học đại học	TS. Lý Thị Minh Hằng	ĐHGT-ĐH	3	21.000.000		21.000.000	
	CS97- 2021	Xác suất thống kê	TS. Lê Văn Hiếu	ĐHGT-ĐH	3	21.000.000		21.000.000	
	CS98- 2021	Aerobic với việc rèn luyện thể chất cho sinh viên	ThS. Lê Cẩm Nhung	ĐHGT-ĐH	1	7.000.000		7.000.000	
	CS99- 2021	Phương pháp nghiên cứu khoa học Xã hội và Nhân văn	TS. Phạm Thị Thanh Hải	BSGT-IS-ĐH	2	14.000.000		14.000.000	
KHOA NGOẠI NGỮ	CS100- 2021	Biên dịch chuyên ngành khoa học tự nhiên	TS. Nguyễn Thị Việt Nga	ĐHGT-ĐH	4	28.000.000		28.000.000	
	CS101- 2021	Từ vựng học	TS. Lương Bá Phương	ĐHGT-ĐH	3	21.000.000		21.000.000	
	CS102- 2021	Kỹ năng viết tiếng Anh cho sinh viên hệ chất lượng cao ở Học viện Báo chí và Tuyên truyền hiện nay	ThS. Nguyễn Thùy Linh	TLTK		15.000.000		15.000.000	
	CS103- 2021	Ngôn ngữ học đối chiếu	PGS, TS. Nguyễn Thị Thanh Hương	ĐHGT-ĐH	3	21.000.000		21.000.000	

	CS104- 2021	Tiếng Trung Quốc (dành cho sinh viên không chuyên ngành) - Học phần 1	ThS. Trần Thị Thanh Huyền	ĐHGT - ĐH	4	28.000.000		28.000.000	
BAN QUẢN LÝ KHOA HỌC	CS105- 2021	Nghiên cứu khoa học của sinh viên các lớp chất lượng cao ở Học viện Báo chí và Tuyên truyền hiện nay	ThS. Nguyễn Xuân Hiền	TLTK		15.000.000		15.000.000	
BAN QUẢN LÝ ĐÀO TẠO	CS106- 2021	Đào tạo từ xa tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền hiện nay	PGS, TS. Trần Thanh Giang	TLTK		15.000.000		15.000.000	
	CS107- 2021	Quy trình xây dựng kế hoạch giảng dạy các lớp đại học chính quy theo quy chế tín chỉ tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền	ThS. Vương Hoàng Long	TLTK		15.000.000		15.000.000	
BAN HỢP TÁC QUỐC TẾ	CS108- 2021	Nghiên cứu năng lực truyền thông trong kỹ nguyên số và truyền thông xã hội	TS. Vũ Thanh Vân	TLTK		15.000.000		15.000.000	
BAN KẾ HOẠCH- TÀI CHÍNH	CS109- 2021	Nâng cao hiệu quả quản trị tài chính tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền	TS. Đỗ Xuân Quang	TLTK		15.000.000		15.000.000	
VĂN PHÒNG	CS110- 2021	Nâng cao hiệu quả quản lý công tác văn thư, lưu trữ ở Học viện Báo chí và Tuyên truyền hiện nay	ThS. Nguyễn Thị Tú	TLTK		15.000.000		15.000.000	
	CS111- 2021	Công tác kiểm tra, giám sát ở Đảng bộ Học viện Báo chí và Tuyên truyền hiện nay	ThS. Vũ Văn Kiều	TLTK		15.000.000		15.000.000	
PHÒNG QUẢN TRỊ VÀ QUẢN LÝ KỸ TỤC XÁ	CS112- 2021	Nâng cao hiệu quả công tác đầu thầu tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền hiện nay	TS. Nguyễn Thị Hồng Mến	TLTK		15.000.000		15.000.000	
	CS113- 2021	Quản lý nội trú lưu học sinh nước ngoài ở Học viện Báo chí và Tuyên truyền hiện nay	ThS. Lê Khánh Lộc	TLTK		15.000.000		15.000.000	
PHÒNG CÔNG TÁC CHÍNH TRỊ VÀ HỖ TRỢ SINH VIÊN	CS114- 2021	Giáo dục đạo đức cách mạng cho sinh viên Học viện Báo chí và Tuyên truyền theo tư tưởng Hồ Chí Minh trong giai đoạn hiện nay	ThS. Nguyễn Đình Định	TLTK		15.000.000		15.000.000	
TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO	CS115- 2021	Đổi mới công tác xây dựng ngân hàng đề thi ở Học viện Báo chí và Tuyên truyền đáp ứng yêu cầu của đánh giá ngoài hiện nay	PGS.TS. Nguyễn Thị Ngọc Hoa	TLTK		15.000.000		15.000.000	
TẠP CHÍ LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ & TT	CS116- 2021	Mẫu hình nhà báo - trí thức tân học ở Việt Nam giai đoạn từ cuối thế kỷ XIX đến trước năm 1945	TS. Nguyễn Đức Hạnh	TLTK		15.000.000		15.000.000	
TRUNG TÂM THÔNG TIN KHOA HỌC	CS117- 2021	Văn hóa đọc của sinh viên Học viện Báo chí và Tuyên truyền - thực trạng và giải pháp	TS. Nguyễn Thanh Thảo	TLTK		15.000.000		15.000.000	
BAN GIÁM ĐỐC	CS118- 2021	Những vấn đề lý luận, tổ chức, phương pháp và kỹ năng tuyên truyền miệng	PGS,TS. Lương Khắc Hiếu	ĐTGVN (TLTK dành cho nghiên cứu sinh)		30.000.000		30.000.000	

2. Nghiệm thu đề tài	472.000.000		452.000.000
3. Hội đồng thẩm định giáo trình trước khi xuất bản (có danh sách kèm theo)	112.000.000		112.000.000
Tổng kinh phí:	3.464.500.000	67.500.000	3.339.500.000

II. HỘI THẢO, TỌA ĐÀM, THÔNG TIN KHOA HỌC

1. Hoạt động hội thảo, tọa đàm khoa học

ĐƠN VỊ	TT	TÊN HỘI THẢO, TỌA ĐÀM KHOA HỌC	THỜI GIAN	Tổng số kinh phí được duyệt	Kinh phí tạm ứng trong năm	Kinh phí quyết toán trong năm	Tổng số kinh phí chưa quyết toán chuyên năm sau
Học viện Báo chí và Tuyên truyền	1	Hội thảo khoa học cấp Bộ: Kinh tế truyền thông: Lý luận, thực tiễn và	6.2021	100.000.000		100.000.000	
	2	Hội thảo cấp trường: Vận dụng Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng vào	4.2021	150.000.000		150.000.000	
	3	Tọa đàm: Nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học của sinh viên Học	1.2021	60.000.000		60.000.000	
	4	Tọa đàm: Vai trò, trách nhiệm của các chi bộ thuộc Đảng bộ Học viện	6.2021	50.000.000		50.000.000	
	5	Tọa đàm: Vai trò, trách nhiệm của giảng viên Học viện Báo chí và	4.2021	50.000.000		50.000.000	
	6	Hội nghị thư ký khoa học	1.2021	40.000.000		40.000.000	
	7	Hội nghị triển khai nhiệm vụ khoa học Học viện Báo chí và Tuyên	2.2021	15.000.000		15.000.000	
	8	Hội nghị tổng kết hoạt động khoa học năm 2021 - Phương hướng,	12.2021	40.000.000		40.000.000	
Khoa Chủ nghĩa xã hội khoa học	9	Nâng cao hiệu quả kiểm tra, đánh giá môn chủ nghĩa xã hội khoa học tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền	3.2021	15.000.000		15.000.000	
Viện Báo chí	10	Đào tạo nguồn nhân lực báo chí - truyền thông đa nền tảng cho các cơ quan báo chí hiện nay	4.2021	15.000.000		15.000.000	
Khoa Xã hội học và phát triển	11	Cơ hội việc làm của sinh viên Xã hội học hiện nay	3.2021	15.000.000		15.000.000	
Khoa Phát thanh - Truyền hình	12	Vai trò của báo chí cách mạng trong phòng, chống tin giả (fake news) trên mạng xã hội hiện nay	4.2021	15.000.000		15.000.000	
Khoa Tuyên	13	Mô hình quản lý văn hóa ở Việt Nam và các nước trên thế giới	5.2021	15.000.000		15.000.000	
Khoa Lịch sử	14	Khoa Lịch sử Đảng - 60 năm xây dựng và phát triển	3.2021	15.000.000		15.000.000	
Khoa Giáo dục đại cương và Nghiệp vụ sư phạm	15	Lớp học đảo ngược: Lý luận và phương hướng vận dụng vào các môn	6.2021	15.000.000		15.000.000	
	16	Nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học cho giảng viên Khoa Giáo dục	5.2021	15.000.000		15.000.000	
Khoa Chính trị học	17	Nâng cao chất lượng nghiên cứu và giảng dạy các môn chuyên ngành	6.2021	15.000.000		15.000.000	
Khoa Ngoại ngữ	18	Dạy và học ngoại ngữ trong bối cảnh cách mạng công nghệ 4.0	6.2021	15.000.000		15.000.000	
	19	Hoàn thành các chương trình ngoại ngữ tại Học viện Báo chí và Tuyên	6.2021	15.000.000		15.000.000	
Khoa Tư tưởng Hồ Chí	20	Vận dụng Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của	5.2021	15.000.000		15.000.000	
Khoa Nhà nước và Pháp luật	21	Đổi mới tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước ở Việt Nam hiện	4.2021	15.000.000		15.000.000	
Khoa Quan hệ quốc tế	22	Hoàn thiện đề cương chi tiết các môn học thuộc hệ cử nhân ngành	3.2021	15.000.000		15.000.000	
Khoa Xây dựng Đảng	23	Nâng cao chất lượng xây dựng giáo trình đào tạo ngành Xây dựng	3.2021	15.000.000		15.000.000	
Khoa Kinh tế chính trị	24	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và thực tiễn vận dụng ở Việt	4.2021	15.000.000		15.000.000	

Khoa Quan hệ công chúng	25	Sự thay đổi của công chúng truyền thông trong kỷ nguyên số	6.2021	15.000.000		15.000.000
Khoa Triết học	26	Triết học Mác trong thời đại Cách mạng công nghiệp lần thứ tư	5.2021	15.000.000		15.000.000
Khoa Xuất bản	27	Đào tạo trực tuyến ngành xuất bản tại Học viện Báo chí và Tuyên	4.2021	15.000.000		15.000.000
Ban Quản lý khoa học	28	Nâng cao chất lượng biên soạn giáo trình ở Học viện Báo chí và Tuyên	3.2021	15.000.000		15.000.000
Ban Tổ chức cán bộ	29	Vị trí, việc làm của công chức, viên chức, người lao động tại Học viện	5.2021	15.000.000		15.000.000
Ban Quản lý đào tạo	30	Tổ chức quản lý đào tạo từ xa theo tin chỉ: vấn đề, kinh nghiệm và giải	4.2021	15.000.000		15.000.000
Ban Thanh tra	31	Hoàn thiện quy chế hoạt động thanh tra tại Học viện Báo chí và Tuyên	5.2021	15.000.000		15.000.000
Văn phòng	32	Quy trình quản lý và bảo dưỡng trang thiết bị phục vụ công tác đào	4.2021	15.000.000		15.000.000
	33	Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác Đảng góp phần	4/2021	15.000.000		15.000.000
Ban Hợp tác quốc tế	34	Công tác Hợp tác quốc tế của Học viện Báo chí và Tuyên truyền 2014-	5.2021	15.000.000		15.000.000
Trung tâm Khảo thí và Kiểm	35	Đảm bảo chất lượng dạy và học đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra ở Học	1.2021	15.000.000		15.000.000
Phòng Công tác chính trị và Hỗ trợ sinh viên	36	Giáo dục kỹ năng mềm cho sinh viên Học viện Báo chí và Tuyên truyền	4/2021	15.000.000		15.000.000
Ban Kế hoạch - Tài chính	37	Tự chủ tài chính tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền: thực trạng và giải pháp	6.2021	15.000.000		15.000.000
Tạp chí Lý luận chính trị và Truyền thông	38	Phát triển nội dung trên Tạp chí Lý luận chính trị và Truyền thông điện tử	4.2021	15.000.000		15.000.000
Phòng Quản trị và Quản lý Ký túc xá	39	Tăng cường kiểm tra, giám sát các công trình sửa chữa tại Học viện	1.2021	15.000.000		15.000.000
	40	Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý sinh viên, học viên tại	2.2021	15.000.000		15.000.000
TT Thông tin khoa học	41	Phát triển nguồn học liệu điện tử đáp ứng yêu cầu dạy-học online tại	3.2021	15.000.000		15.000.000
Tổng kinh phí:				1.000.000.000		1.000.000.000

2. Thông tin khoa học

ĐƠN VỊ	TT	TÊN THÔNG TIN	THỜI GIAN	Tổng số kinh phí được duyệt	Kinh phí tạm ứng trong năm	Kinh phí quyết toán trong năm	Tổng số kinh phí chưa quyết toán chuyển năm sau
Học viện Báo chí và Tuyên truyền	1	Những điểm mới trong văn kiện Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt	3.2021	3.000.000		3.000.000	
	2	Tình hình kinh tế - xã hội 2021 và triển vọng phát triển năm 2022	6.2021	3.000.000		3.000.000	
Khoa Xuất Bản	3	Sử dụng thiết bị thông minh trong đào tạo trực tuyến	6.2021	2.000.000		2.000.000	
Khoa Chủ nghĩa xã hội khoa	4	An sinh xã hội và phúc lợi xã hội ở các nước theo đường lối dân chủ	4.2021	2.000.000		2.000.000	
Khoa Giáo dục đại cương và	5	Quy trình thiết kế bài giảng trực tuyến	6.2021	2.000.000		2.000.000	
Viện Báo chí	6	Báo chí - truyền thông đa nền tảng	6.2021	2.000.000		2.000.000	
Khoa Triết học	7	Bảo vệ những giá trị bền vững của Chủ nghĩa Mác – Lênin trong giai	6.2021	2.000.000		2.000.000	
Khoa Nhà nước và Pháp luật	8	Chính sách, pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức ở Việt Nam	6.2021	2.000.000		2.000.000	
Khoa Kinh tế chính trị	9	Anh hưởng của biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long và vãn	6.2021	2.000.000		2.000.000	
Khoa Xã hội học và Phát	10	Công tác xã hội trong hoạt động của Mặt trận tổ quốc Việt Nam	6.2021	2.000.000		2.000.000	
Khoa Lịch sử	11	Tình hình phòng, chống tham nhũng ở Việt Nam trong giai đoạn hiện	5.2021	2.000.000		2.000.000	

Khoa Tuyên	12	Kinh nghiệm truyền thông chính sách của Bộ Y tế	3.2021	2.000.000		2.000.000	
Khoa Quan hệ công chúng	13	Tác động của quảng cáo về nữ quyền trong xã hội	3.2021	2.000.000		2.000.000	
Khoa Ngoại ngữ	14	Các phương pháp giảng dạy ngoại ngữ cho sinh viên bằng hình thức	5.2021	2.000.000		2.000.000	
Khoa Tư tưởng Hồ Chí Minh	15	Kinh nghiệm viết bài báo khoa học đăng Tạp chí quốc tế	6.2021	2.000.000		2.000.000	
Khoa Chính trị học	16	Quản trị toàn cầu trong bối cảnh hiện nay	4.2021	2.000.000		2.000.000	
Khoa Phát thanh - Truyền hình	17	Tổ chức sản xuất bài giảng các môn học báo chí trực tuyến	5.2021	2.000.000		2.000.000	
Khoa Quan hệ quốc tế	18	Phát ngôn đối ngoại và xử lý khủng hoảng truyền thông trên mạng xã hội	5.2021	2.000.000		2.000.000	
Khoa Xây dựng Đảng	19	Những vấn đề mới về lý luận xây dựng Đảng trong Văn kiện Đại hội XIII	2-4.2021	2.000.000		2.000.000	
Trung tâm Khảo thí và Kiểm định chất lượng đào tạo	20	Hướng dẫn tìm hiểu bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo	4.2021	2.000.000		2.000.000	
Ban Quản lý khoa học	21	Một số quy định mới về quản lý hoạt động khoa học	4.2021	2.000.000		2.000.000	
	22	Tổ chức và hoạt động của các Nhóm nghiên cứu mạnh ở Học viện	5.2021	2.000.000		2.000.000	
Tạp chí Lý luận chính trị và Văn nghệ	23	Quản lý nhà nước về báo chí điện tử ở Việt Nam hiện nay	5.2021	2.000.000		2.000.000	
Phòng Công tác chính trị và Hỗ trợ sinh viên	24	Cơ hội nghề nghiệp và thách thức đối với sinh viên trong thời đại công nghệ 4.0	4.2021	2.000.000		2.000.000	
	25	Khởi nghiệp cho sinh viên Học viện Báo chí và Tuyên truyền	5.2021	2.000.000		2.000.000	
Văn phòng	26	Phát huy vai trò truyền thông của Cổng thông tin điện tử Học viện Báo chí và Tuyên truyền	6.2021	2.000.000		2.000.000	
Tổng kinh phí:				54.000.000	-	54.000.000	
3. TỔNG KINH PHÍ: (1) + (2)				1.054.000.000	0	1.054.000.000	

III. HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN, QUẢN LÝ KHOA HỌC

STT	NỘI DUNG	THỜI GIAN	Tổng số kinh phí được duyệt	Kinh phí tạm ứng trong năm	Kinh phí quyết toán trong năm	Tổng số kinh phí chưa quyết toán chuyển năm sau
1	Hội đồng tư vấn, xét duyệt đề tài	2021	95.000.000		100.000.000	
2	Kiểm tra tiến độ khoa học	2021	40.000.000		50.000.000	
Tổng số kinh phí			135.000.000		10.400.000	

IV. NGHIÊN CỨU, KHẢO SÁT THỰC TẾ

STT	NỘI DUNG	THỜI GIAN	Tổng số kinh phí được duyệt	Kinh phí tạm ứng trong năm	Kinh phí quyết toán trong năm	Tổng số kinh phí chưa quyết toán chuyển năm sau	
STT	NỘI DUNG	THỜI GIAN	KINH PHÍ				
1	Khảo sát hoạt động nghiên cứu khoa học tại Kiên Giang	1.2021	100.000.000		100.000.000		
Tổng số kinh phí			100.000.000	-	100.000.000		
Tổng cộng			0	0	4.753.500.000	67.500.000	4.503.900.000

V. KINH PHÍ ĐỢT SUẤT

STT	NỘI DUNG		THỜI GIAN	Tổng số kinh phí được duyệt	Kinh phí tạm ứng trong năm	Kinh phí quyết toán trong năm	Tổng số kinh phí chưa quyết toán chuyển năm sau
STT	NỘI DUNG		THỜI GIAN	KINH PHÍ			
I	Kinh phí đột suất		2021	500.000.000			
TT Khảo thí & ĐBCLĐT	I	HTKH: Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo...	2021			30.000.000	
Khoa TT HCM		HTKH: HCM hành trình cứu nước, giải phóng và phát triển dân tộc	2021			40.000.000	
Khoa Triết học, CNXH...		HTKH: 60 năm xây dựng và phát triển các khoa Mác-Lênin	2021			30.000.000	
Ban TCCB		HTKH:	2021			100.000.000	
Khoa học, KHTC		TĐKH: cải cách thủ tục hành chính và thanh quyết toán	2021				60.000.000
Ban HTQT		HTKH: Quản trị truyền thông khủng hoảng	2021			27.000.000	
HVBCTT		HTKH: Phát triển, phối hợp các lực lượng trong công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng ...	2021			31.860.000	
HVBCTT		Thẩm định tài chính nhiệm vụ khoa học cơ sở 2022	2021			58.320.000	
Tổng số kinh phí				500.000.000	-	317.180.000	60.000.000
Tổng cộng (I+II+III+IV+V)				5.538.500.000	67.500.000	4.981.480.000	60.000.000

NGƯỜI LẬP BIỂU




KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2022

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



GIÁM ĐỐC

Phạm Minh Sơn



BÁO CÁO THỰC HIỆN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC SINH VIÊN NĂM 2021
(Kinh phí từ nguồn thu của Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

I. HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI KHOA HỌC SINH VIÊN

STT	Đơn vị	Nội dung	Chủ nhiệm đề tài	Giáo viên hướng dẫn	Thành viên nghiên cứu	Tổng số kinh phí được duyệt	Kinh phí tạm ứng trong năm	Kinh phí quyết toán trong năm	Tổng số kinh phí quyết toán chuyển năm sau
I. Kinh phí nghiên cứu đề tài:						195.000.000	0	195.000.000	0
1	KHOA TRIẾT HỌC	Văn hóa ứng xử tại nơi công cộng của sinh viên Học viện Báo chí và Tuyên truyền hiện nay	Nguyễn Thị Bích Hợp, lớp Triết học K38	PGS, TS. Trần Hải Minh	Nguyễn Diệu Anh; Trần Thị Hằng	5.000.000		5.000.000	
2	KHOA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC	Tư tưởng bình đẳng giới trong lịch sử tư tưởng Việt Nam thế kỷ XVIII - XIX và ý nghĩa hiện thời của nó	Đỗ Thị Hương, lớp CNXH K38	TS. Nguyễn Văn Hạnh	Đoàn Thị Bích Đào; Lê Thu Thủy; Tạ Kiều Trinh	5.000.000		5.000.000	
3	KHOA TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH	Quan điểm Hồ Chí Minh về bảo vệ môi trường và sự vận dụng ở Học viện Báo chí và Tuyên truyền hiện nay	Nguyễn Phương Hằng, lớp TTHCM K38	TS. Lê Thị Thúy Bình	Nguyễn Thị Thanh; Trần Phương Thảo; Bùi Thị Ngọc Hân; Đặng Lê Dung (TTHCM K38)	5.000.000		5.000.000	
4	KHOA XÂY DỰNG ĐẢNG	Sinh viên Học viện Báo chí và Tuyên truyền tham gia, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng trên mạng xã hội hiện nay	Trịnh Minh Anh, lớp XĐĐ&CQNN K38	TS. Đặng Thanh Phương	Khúc Mai Phương; Nguyễn Ngọc Hoàng Linh; Hoàng Thị Lâm Oanh; Nguyễn Thúy Hiền	5.000.000		5.000.000	
5	KHOA NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT	Quản lý xã hội về dân số và phát triển trên địa bàn thành phố Hải Phòng hiện nay	Đào Thị Thủy Dương, lớp Quản lý xã hội K38	NCS. Trịnh Như Quỳnh	Nguyễn Thanh Hương; Nguyễn Thị Mơ; Đinh Thị Lệ Phương; Hà Mai Hương	5.000.000		5.000.000	
6	KHOA KINH TẾ CHÍNH TRỊ	Chính sách ứng phó tác động của tình trạng nước biển dâng do biến đổi khí hậu đến ngành nuôi tôm thẻ chân trắng ở tỉnh Bạc Liêu hiện nay	Vũ Thị Ngọc Ánh, lớp KT&QL CLC K38	ThS. Nguyễn Bích Diệp	Nguyễn Phúc Phương Anh; Trần Đức Quân; Bùi Thanh Trang	5.000.000		5.000.000	

7	VIỆN BÁO CHÍ	Nhận thức của nhà báo khu vực Hà Nội về báo chí chính luận hiện nay	Phạm Hoài Thương, lớp Truyền thông đại chúng K38	ThS. Trần Minh Tuấn	Vũ Thu Hà; Lê Thị Quỳnh Ngọc (TTĐN K38); Nguyễn Tuệ Minh (Báo in K38)	5.000.000		5.000.000	
8		Tác phẩm báo chí chính luận trên báo Nhân dân từ năm 1978 đến năm 1982	Bùi Đức Huy, lớp Báo in K38	PGS, TS. Nguyễn Văn Dũng	Vũ Thu Hiền; Nguyễn Thị Mai Ngọc (Báo in K38)	5.000.000		5.000.000	
9	KHOA QUAN HỆ QUỐC TẾ	Truyền thông văn hóa Nhật Bản ở Việt Nam qua chương trình "Góc nhìn Nhật Bản" trên kênh VOV Giao thông (Khảo sát từ 01/01/2020 đến 30/6/2020)	Nguyễn Thị Hương Giang, lớp QHQT&TTTC K38 (CLC)	PGS. TS. Nguyễn Ngọc Oanh	Đình Văn Anh; Nguyễn Hồng Vân; Nguyễn Thanh Dung; Ngô Thị Phương Anh	5.000.000		5.000.000	
10		Công tác thông tin đối ngoại về bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam thông qua mạng xã hội hiện nay	Nguyễn Vũ Trang Nhung, lớp QHQT&TTTC K38 (CLC)	TS. Lưu Thủy Hồng	Trần Nguyệt Ánh; Lê Ngọc Hà; Nguyễn Thanh Hải; Nguyễn Quang Huy; Thái Ngân Trang	5.000.000		5.000.000	
11		Truyền thông quốc tế về dịch Covid - 19 của Việt Nam (Khảo sát trên công thông tin điện tử của Bộ Y tế từ tháng 12/2019 đến nay)	Chu Vũ Mai Phương, lớp QHQT&TTTC K38 (CLC)	ThS. Ngô Thị Thúy Hiền	Cao Vũ Mai Phương; Cao Thị Ngọc Phương; Nguyễn Thị Khánh Linh; Đặng Tú Trinh; Nguyễn Kim Liên	5.000.000		5.000.000	
12	KHOA QUAN HỆ QUỐC TẾ	Ảnh hưởng của điện ảnh Hàn Quốc tới đời sống văn hóa của sinh viên đại học tại Hà Nội	Nguyễn Lan Nhi, lớp QHQT&TTTC K39 (CLC)	ThS. Bùi Thị Vân	Nguyễn Thị Thúy Hiền; Lưu Thu Cúc; Phạm Bích Vân; Hoàng Phương Linh; Cung Hà Anh; Trương Hải Lam; Trần Thiên Hà Mi; Hoàng Thục Anh; Vũ Đức Anh	5.000.000		5.000.000	

13		Truyền thông về những vấn đề toàn cầu trên báo Vietnam News hiện nay (Khảo sát năm 2020)	Vũ Thanh Thảo, lớp QHQT&TTTC K39 (CLC)	TS. Nguyễn Thị Thương Huyền	Đỗ Quỳnh Anh; Nguyễn Thế Anh; Nguyễn Mai Hoa; Phạm Thị Lan Hương; Trần Mai Lan; Cao Phương Ngân; Vũ Thanh Thảo; Nguyễn thị Thanh Thư; Đàm Hải Yến; Vũ Hải Yến	5.000.000		5.000.000	
14		Thông tin đối ngoại cho người Việt Nam ở nước ngoài thông qua chương trình "Culture Mosaic" của kênh VTV4 (Khảo sát từ 01/01/2020 đến 30/6/2020)	Nguyễn Thùy Dương, lớp TTĐN K38	TS. Phạm Lê Dạ Hương	Nguyễn Thị Thúy Hiền; Hoàng Thị Hương Giang; Nguyễn Hương Giang; Đào Thị Hiếu; Nguyễn Ngọc Trâm; Nguyễn Phương Thảo; Nguyễn Văn Đức; Nguyễn Phương Nguyên; Trương Đức Anh	5.000.000		5.000.000	
15		Thực thi sức mạnh mềm của Vương quốc Anh qua chiến dịch GREAT Britain và gợi mở cho Việt Nam	Nguyễn Thị Bích Ngọc, lớp TTQT K38	TS. Lưu Trần Toàn	Lê Thị Hằng Ngân; Lê Thị Phương; Đặng Minh Thu; Nguyễn Thị Phương Thảo	5.000.000		5.000.000	
16	KHOA PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH	Vai trò của báo mạng điện tử trong phòng chống dịch bệnh tại Việt Nam hiện nay (Khảo sát báo: VnExpress, Dân trí, Nhân Dân trong 6 tháng đầu năm 2020)	Đỗ Thị Phương Anh, lớp Báo mạng điện tử CLC K39	TS. Trần Thị Vân Anh 79	Phạm Thị Ngọc Lan; Nguyễn Phương Hiền; Bùi Tuyết Nhi; Nguyễn Thu Minh; Vũ Thanh Thúy; Lưu Thu Trang; Trần Thu Trang Cao Bảo Thoa	5.000.000		5.000.000	
17		Những biểu hiện vi phạm đạo đức của nhà báo ở Việt Nam hiện nay	Hoàng Thị Diệp, Báo mạng điện tử CLC K39	TS. Trần Thị Vân Anh 79	Phạm Phương Linh; Nguyễn Hồng Thúy; Nguyễn Thu Thảo; Lê Thủy Trang; Đinh Thị Trà My	5.000.000		5.000.000	

18		Mở đầu của Tin truyền hình	Đỗ Thị Phương Huệ (lớp Truyền hình CLC K39)	TS. Đinh Thị Xuân Hòa	Nguyễn Thị Khánh Linh; Nguyễn Thị Thu Phương; Nguyễn Hà Mai Anh Huỳnh Thanh Trang	5.000.000		5.000.000	
19		Sử dụng đồ họa trong tác phẩm truyền hình	Phạm Quỳnh Anh (lớp Truyền hình CLC K39)	TS. Đinh Thị Xuân Hòa	Nguyễn Thị Hồng Vân; Nguyễn Thị Thảo Vy; Vũ Huyền Trang; Nguyễn Anh Phương	5.000.000		5.000.000	
20	KHOA PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH	Thông điệp về biến đổi khí hậu trên kênh VOV1 - Đài Tiếng nói Việt Nam	Ngô Thị Uyên (lớp Phát thanh K38)	ThS. Nguyễn Thị Thu	Hoàng Thị Ngọc Ánh; Lê Phương Thảo; Nguyễn Thị Phương Uyên Trần Thị Lệ Thủy	5.000.000		5.000.000	
21		Thực trạng thông tin sai lệch về đại dịch COVID - 19 trên mạng xã hội Việt Nam từ tháng 12/2019 đến tháng 12/2020	Vũ Hải Long (lớp Báo mạng điện tử- CLC K38)	TS. Ngô Bích Ngọc	Trần Mỹ Uyên; Mai Hoàng Diệu Linh; Đào Thị Thanh Tâm; Trương Thị Thúy Nga	5.000.000		5.000.000	
22		Nâng cao chất lượng học tập các môn chuyên ngành bằng tiếng Anh cho sinh viên các lớp chất lượng cao tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền	Nguyễn Quỳnh Trang (lớp Báo mạng điện tử CLC K38)	ThS. Đinh Hồng Anh	Vũ Thu Thảo; Lê Hoàng Thanh Hằng; Vương Thị Minh Châu	5.000.000		5.000.000	
23		Sử dụng mạng xã hội Tik Tok của cơ quan báo chí Việt Nam	Đặng Thu Thảo (lớp Báo mạng điện tử CLC K38)	ThS. Đinh Hồng Anh	Phùng Thị Quyên; Võ Thanh Hương; Trịnh Hoài Linh	5.000.000		5.000.000	

24		Xu hướng phát thanh dân sinh đô thị tại Đài Tiếng nói Việt Nam	Phạm Thị Ngân Hà (lớp Phát thanh K38)	ThS. Nguyễn Thị Thu	Lê Thị Thanh Huyền (0964551571); Hoàng Thị Lan Hương; Quan Thị Thu Thực	5.000.000		5.000.000	
25	KHOA PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH	Kĩ năng đặt vấn đề phỏng vấn nhân vật trong tác phẩm báo truyền hình	Nguyễn Thiên Dương (lớp Truyền hình CLC K38)	ThS. Nguyễn Nga Huyền	Nguyễn Thị Minh Anh: 034 8768857; Nguyễn Đình Lan Hương: 096 7426703; Đỗ Ngọc Hương Ly: 079 2187209; Nguyễn Hoàng Long: 097 6263380	5.000.000		5.000.000	
26		Nâng cao hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin trong học trực tuyến của sinh viên Học viện Báo chí và Tuyên truyền (Khảo sát học kỳ I, năm học 2020 - 2021)	Mai Bích Ngọc (Lớp truyền hình CLC K38)	ThS. Đinh Ngọc Sơn	Mai Hoàng Diệu Linh; Trần Mỹ Uyên; Đào Thị Thanh Tâm; Trương Thị Thúy Nga	5.000.000		5.000.000	
27		Những vấn đề trong quá trình hoạt động của nhà báo điều tra	Đồng Lương Huyền Linh (lớp Truyền hình CLC K38)	ThS. Nguyễn Nga Huyền	Trần Thị Khánh Linh (0986669669); Nguyễn Bảo Ngân (0937813180); Cao Hà Phương (086 6859818); Nguyễn Đỗ Uyên Nhi (0352324646)	5.000.000		5.000.000	
28	KHOA NGOẠI NGỮ	Ứng dụng công nghệ thông tin trong việc tự học Tiếng Anh của sinh viên Học viện Báo chí và Tuyên truyền hiện nay	Trần Sơn Bách (lớp Ngôn ngữ Anh K38)	ThS. Nguyễn Thị Hồng Nhung	Lương Thị Trâm; Đỗ Minh Ngọc; Lê Minh Hoàng; Đặng Thị Xim	5.000.000		5.000.000	
29	KHOA XUẤT BẢN	Nhu cầu sử dụng Giáo trình điện tử của sinh viên Học viện Báo chí và Tuyên truyền hiện nay (Khảo sát từ tháng 6/2020 đến tháng 12/2020)	Đào Thị Hồng Ngọc (lớp Xuất bản K38A1)	ThS. Trần Thu Quỳnh	Đồng Hoàng Anh; Lê Thị Hương; Trương Thùy Dương;	5.000.000		5.000.000	
30		Ảnh hưởng của những người sáng tạo nội dung trên Youtube (Youtuber) đối với hành vi tiêu dùng trong "ngành đồ ăn, thức uống" của sinh viên trên địa bàn Hà Nội hiện nay	Nguyễn Phương Nga (lớp Truyền thông Marketing K37A1-CLC)	ThS. Lê Thị Thùy Linh	Nguyễn Thu Hà; Hoàng Phi Hùng; Nguyễn Tiến Nam; Nguyễn Quang Vinh	5.000.000		5.000.000	

31	KHOA QUAN HỆ CÔNG CHỨNG VÀ QUẢNG CÁO	Ảnh hưởng của phim truyền hình Hàn Quốc đến thái độ tiêu dùng sản phẩm thời trang của giới trẻ Hà Nội hiện nay (Khảo sát từ tháng 9/2020 đến tháng 12/2020)	Hà Diệu Thảo (lớp Truyền thông Marketing K37A1-CLC)	TS. Nguyễn Thị Minh Hiền	Bùi Thị Phương; Đinh Nguyễn Minh Anh; Nguyễn Bảo Hân; Trần Lê Nhi	5.000.000		5.000.000	
32		Tác động của các chương trình truyền hình thực tế về đề tài đồng tính, song tính, chuyển giới tới hành vi khẳng định giới tính của cộng đồng LGBT tại Việt Nam hiện nay	Bùi Mai Phương (lớp Truyền thông Marketing K37A2-CLC)	ThS. Tào Thanh Huyền	Đoàn Hạnh Anh; Võ Kiều Anh; Đỗ Hào Quảng; Lê Hoàng Bảo Linh	5.000.000		5.000.000	
33		Sản phẩm truyền thông trên mạng Internet của một số cơ sở Phật giáo ở Việt Nam hiện nay	Hoàng Hải Vân, (lớp Quảng cáo K38)	TS. Vũ Tuấn Hà	Nguyễn Thị Thuý Nga; Lê Thị Mai; Đỗ Duy Công; Nguyễn Thị Minh Hồng	5.000.000		5.000.000	
34		Hoạt động marketing sản phẩm thời trang công sở tại Việt Nam hiện nay	Phạm Hoàng Yến (lớp Truyền thông Marketing K38-CLC)	ThS. Nguyễn Hoàng Oanh	Phạm Diệu Thuý; Nguyễn Đức Anh; Trương Thảo Linh; Trịnh Thị Phương Thảo	5.000.000		5.000.000	
35		Thông điệp truyền thông về vấn đề bạo lực học đường trên báo điện tử VTV News hiện nay	Nguyễn Ngọc Bích (lớp Truyền thông Marketing K39A2-CLC)	ThS. Vũ Hạnh Ngân	Nguyễn Thị Phương Thảo; Phạm Thị Hương Giang; Nguyễn Thị Ngọc Huyền; Ngô Phương Uyên	5.000.000		5.000.000	
36		Tác động của thông tin về phòng, chống dịch Covid - 19 trên fanpage trung tâm tin tức VTV 24 đối với nhận thức của công chúng Việt Nam	Phạm Bích Liên (lớp Truyền thông Marketing K39A1-CLC)	ThS. Nguyễn Thùy Linh	Trần Thị Khánh Lê; Nguyễn Ngọc Diệp; Nguyễn Thị Phương Thanh; Nguyễn Phi Yến	5.000.000		5.000.000	
37	KHOA TUYÊN TRUYỀN	Nhu cầu và điều kiện học tập các môn lý luận chính trị của sinh viên Khoa Tuyên truyền Học viện Báo chí và Tuyên truyền hiện nay	Trần Minh Quân, lớp Truyền thông chính sách K38	TS. Đinh Thị Thanh Tâm	Nguyễn Thị Thêm; Nguyễn Thị Hương Hằng	5.000.000		5.000.000	
38	KHOA	Định hướng giá trị nghề nghiệp của sinh viên Học viện và Báo chí và Tuyên truyền hiện nay	Phạm Thị Mến Thương, lớp Xã hội học K38	TS. Dương Thị Thu Hương	Đặng Văn Trang; Nguyễn Thị Hòa; Đặng Văn Anh; Nguyễn Phương Lan	5.000.000		5.000.000	

39	XÃ HỘI HỌC	Khảo sát, phân tích, đánh giá và thử nghiệm một số hoạt động truyền thông qua mạng xã hội để giảm thiểu rác thải nhựa tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền hiện nay	Võ Nguyễn Đan Phương, lớp Công tác xã hội K38	TS. Lưu Hồng Minh	Phạm Anh Quốc; Ngô Minh Hoàng; Nguyễn Hồng Sơn; Nguyễn Hoàng Việt	5.000.000		5.000.000	
2. Nghiệm thu đề tài						136.500.000		136.500.000	
3. Giảng viên hướng dẫn						42.400.000			42.400.000
TỔNG I						373.900.000	-	331.500.000	42.400.000
II. HỘI THẢO, TỌA ĐÀM KHOA HỌC									
TT	TÊN HỘI THẢO, TỌA ĐÀM KHOA HỌC		CHỦ TRÌ		Tổng số kinh phí được duyệt	Kinh phí tạm ứng trong năm	Kinh phí quyết toán trong năm	Tổng số kinh phí quyết toán chuyển năm sau	
1	Tọa đàm: Tổ chức lực lượng sinh viên Học viện Báo chí và Tuyên truyền tham gia đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trên mạng xã hội		Học viện Báo chí và Tuyên truyền		50.000.000		50.000.000		
2	Tọa đàm: Đoàn Thanh niên Học viện Báo chí và Tuyên truyền tham gia bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng		Học viện Báo chí và Tuyên truyền		50.000.000		50.000.000		
3	Hội nghị tổng kết hoạt động khoa học sinh viên năm 2020		Học viện Báo chí và Tuyên truyền		30.000.000		30.000.000		
4	Vấn đề việc làm của sinh viên tốt nghiệp ở Học viện Báo chí và Tuyên truyền - Thực trạng và giải pháp		Học viện Báo chí và Tuyên truyền		100.000.000		100.000.000		
5	Văn hóa ứng xử của sinh viên hiện nay – Thực trạng và giải pháp		Khoa Triết		10.000.000		10.000.000		
6	Vai trò của sinh viên báo chí - truyền thông trong bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trên không gian mạng		Viện Báo chí		10.000.000		10.000.000		
7	Kỹ năng tác nghiệp của nhà báo trong môi trường thiên tai, thảm họa		Viện Báo chí		10.000.000		10.000.000		
8	Khai thác hiệu quả mạng xã hội cho học tập của sinh viên khoa Phát thanh - Truyền hình		Khoa PTTH		10.000.000		10.000.000		
9	Đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập cho sinh viên lớp chất lượng cao		Khoa PTTH		10.000.000		10.000.000		
10	Phương pháp học tập tiếng Anh chuyên ngành cho sinh viên khoa Chính trị học, Học viện Báo chí và Tuyên truyền		Chính trị học		10.000.000		10.000.000		
11	Nâng cao khả năng hợp tác trong đào tạo đại học vừa làm vừa học tại khoa Chính trị học, Học viện Báo chí và Tuyên truyền		Chính trị học		10.000.000		10.000.000		

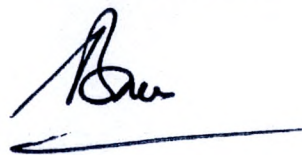
12	Kinh tế du lịch Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế	Khoa Kinh tế chính trị	10.000.000		10.000.000	
13	Vấn đề việc làm đối với sinh viên, thanh niên ngành kinh tế hiện nay	Khoa Kinh tế chính trị	10.000.000		10.000.000	
14	Tim hiểu các tác phẩm chính trị xã hội đương đại	Khoa Chủ nghĩa xã hội khoa học	10.000.000		10.000.000	
15	Nâng cao hiệu quả thực tế chính trị - xã hội, kiến tập, thực tập của sinh viên ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước ở Học viện Báo chí và Tuyên truyền hiện nay	Khoa Xây dựng Đảng	10.000.000		10.000.000	
16	Vai trò của nghiên cứu khoa học trong thực hiện chuẩn đầu ra của sinh viên khoa Tuyên truyền	Khoa Tuyên truyền	10.000.000		10.000.000	
17	Định hướng nghề nghiệp của sinh viên Khoa Tuyên truyền hiện nay	Khoa Tuyên truyền	10.000.000		10.000.000	
18	Phương pháp học tiếng Anh chuyên ngành Truyền thông quốc tế tại khoa Quan hệ quốc tế, Học viện Báo chí và Tuyên truyền	Khoa Quan hệ quốc tế	10.000.000		10.000.000	
19	Dạy và học Báo chí đối ngoại, truyền thông quốc tế trong bối cảnh phát triển mạng xã hội	Khoa Quan hệ quốc tế	10.000.000		10.000.000	
20	Kỹ năng học trực tuyến của sinh viên chuyên ngành Xuất bản tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền	Khoa Xuất bản	10.000.000		10.000.000	
21	Kinh nghiệm kiến tập và thực tập của sinh viên Khoa Xã hội học và Phát triển	Khoa Xã hội học	10.000.000		10.000.000	
22	Kỷ niệm 110 năm ngày Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước (1911-2021) – Ý nghĩa và bài học kinh nghiệm	Khoa Tư tưởng Hồ Chí Minh	10.000.000		10.000.000	
23	Thực hiện pháp luật về phòng, chống tác hại của rượu bia, thuốc lá của sinh viên Học viện Báo chí và Tuyên truyền hiện nay	Khoa Nhà nước Pháp luật	10.000.000		10.000.000	
24	Vấn đề lộ dữ liệu cá nhân trên mạng xã hội đối với giới trẻ	Khoa Quan hệ công chúng và Quảng cáo	10.000.000		10.000.000	
25	Sử dụng mạng xã hội để quảng bá tiếp thị	Khoa Quan hệ công chúng và Quảng cáo	10.000.000		10.000.000	
26	Xây dựng văn hóa học đường của sinh viên khoa Lịch sử Đảng, Học viện Báo chí và Tuyên truyền	Khoa Lịch sử Đảng	10.000.000		10.000.000	
27	Kinh nghiệm học và tham gia các kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ	Khoa Ngoại ngữ	10.000.000		10.000.000	
Tổng II			460.000.000	0	460.000.000	0
III. HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN, QUẢN LÝ KHOA HỌC						
STT	NỘI DUNG	THỜI GIAN	Tổng số kinh phí được duyệt	Kinh phí tạm ứng trong năm	Kinh phí quyết toán trong năm	Tổng số kinh phí quyết toán chuyên năm sau

1	Tư vấn, xét duyệt đề tài		45.000.000		45000000	
2	Kiểm tra tiến độ khoa học		35.000.000		35000000	
Tổng III			80.000.000	-	80.000.000	-
IV. KINH PHÍ ĐỢT SUẤT						
STT	NỘI DUNG	THỜI GIAN	Tổng số kinh phí được duyệt	Kinh phí tạm ứng trong năm	Kinh phí quyết toán trong năm	Tổng số kinh phí quyết toán chuyên năm sau
1	Kinh phí dự phòng		100.000.000			
1	Thẩm định tài chính nhiệm vụ khoa học sinh viên 2022				43.740.000	
			100.000.000	-	43.740.000	-
Tổng cộng (I+II+III+IV)			1.013.900.000	-	915.240.000	42.400.000

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2022
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



GIÁM ĐỐC

Phạm Minh Sơn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH PHÍ KHOA HỌC NĂM 2021
(Kinh phí khác thác ngoài Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Đơn vị tính: Đồng

ST T	Tên đề tài	KP đã bố trí các năm trước	Chủ nhiệm ĐT	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí được duyệt	Kinh phí cấp		Kinh phí quyết toán		Kinh phí còn lại chưa quyết toán tại đơn vị	Kinh phí còn được cấp	Tổng KP còn lại
						Năm 2021	Lũy kế đến năm 2021	Năm 2021	Lũy kế đến năm 2021			
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10 = 7-9	11 = 5-7	12 = 10 + 11
		7.996.100.000			13.144.000.000	1.837.500.000	12.730.700.000	2.013.508.500	12.298.290.970	432.409.030	413.300.000	845.709.030
1	Những vấn đề cơ bản và cấp bách về dân tộc thiểu số và chính sách dân tộc ở Việt Nam đến năm 2030	3.980.000.000	PGS, TS. Lưu Văn An	Từ T4/18 - T10/20	3.980.000.000	0	3.980.000.000	80.890.000	3.979.999.500	500	0	500
2	Nhận diện xã hội trên Facebook của giới trẻ tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh	773.200.000	TS. Phạm Hải Chung	Từ T6/2018 - T6/2020	814.000.000	0	773.200.000	0	344.750.000	428.450.000	40.800.000	469.250.000
3	Nghiên cứu tổng kết lý luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin về mối quan hệ giữa kinh tế với chính trị và đề xuất bổ sung, phát triển vào thực tiễn Việt Nam trong bối cảnh mới.	2.900.000	PGS,TS Nguyễn Minh Hoàn	24 tháng từ 18/7/2018 - 17/07/2020	2.900.000.000	0	2.900.000.000	12.000.000	2.900.000.000	0	0	0
4	Nghiên cứu định hướng, giải pháp bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh ngăn chặn các quan điểm sai trái, thù địch trên mạng xã hội	875.000.000	PGS,TS. Mai Đức Ngọc	T1/2019 đến T12/2020	1.235.000.000	360.000.000	1.235.000.000	450.718.000	1.235.000.000	0	0	0

ST T	Tên đề tài	KP đã bố trí các năm trước	Chủ nhiệm ĐT	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí được duyệt	Kinh phí cấp		Kinh phí quyết toán		Kinh phí còn lại chưa quyết toán tại đơn vị	Kinh phí còn được cấp	Tổng KP còn lại
						Năm 2021	Lũy kế đến năm 2021	Năm 2021	Lũy kế đến năm 2021			
5	Đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị và báo chí truyền thông trực tuyến ở Việt Nam.	1.500.000.000	PGS, TS. Mai Đức Ngọc	T7/2019 đến T12/2020	2.200.000.000	700.000.000	2.200.000.000	690.958.500	2.196.041.470	3.958.530	0	3.958.530
6	Xử lý thông tin sai lệch, xuyên tạc trên lĩnh vực tư tưởng, lý luận và văn học, nghệ thuật	865.000.000	PGS, TS. Đỗ Thị Thu Hằng	T1/2019 đến T06/2020	1.215.000.000	350.000.000	1.215.000.000	351.442.000	1.215.000.000	0	0	0
7	Đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển kinh tế nhanh và bền vững	0	PGS, TS. Phạm Minh Sơn	T1/2021 đến T06/2022	500.000.000	285.000.000	285.000.000	285.000.000	285.000.000	0	215.000.000	215.000.000
8	Phát triển năng lượng tái tạo ở Việt Nam hiện nay	0	TS. Lê Thị Thúy	T1/2021 đến T12/2022	300.000.000	142.500.000	142.500.000	142.500.000	142.500.000	0	157.500.000	157.500.000

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2022

Người lập báo cáo



Kế toán trưởng



Thủ trưởng đơn vị



HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

*

BÁO CÁO CÁC KHOẢN THU, CHI TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC

Năm 2021

Đơn vị: Đồng

Stt	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	TỔNG THU	3.113.953.800	
1	Lệ phí đăng ký dự thi	37.900.000	
2	Lệ phí thi	164.640.000	
3	Lệ phí ôn thi	580.200.000	
4	Lệ phí chuyển đổi	2.331.213.800	
II	Tổng chi	2.293.122.200	
1	Chi ôn thi	254.250.000	
2	Chi chuyển đổi	1.410.275.200	
3	Chi hoạt động tuyển sinh	628.597.000	
1.1	Đề thi tuyển sinh	67.650.000	
1.2	Văn phòng phẩm, tài liệu tuyển sinh	15.000.000	
1.3	Bồi dưỡng hội đồng TS, cán bộ coi thi, phục vụ TS	423.036.000	
1.4	Chấm thi tuyển sinh	122.911.000	
III	Chênh lệch: (Thu- Chi)	820.831.600	

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

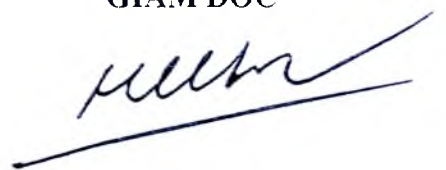
NGƯỜI LẬP



KẾ TOÁN TRƯỞNG



GIÁM ĐỐC



HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

*

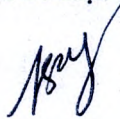
BÁO CÁO CÁC KHOẢN THU, CHI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC
Năm 2021

Đơn vị: đồng

Stt	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	Thu	717.130.000	
1	Thu tiền lệ phí tuyển sinh đại học	717.130.000	
II	Chi	492.716.200	
1	Đề thi	13.336.000	
2	Thuê địa điểm thi tại Hà Nội	20.000.000	
3	Văn phòng phẩm, dụng cụ, tài liệu tuyển sinh		
4	Bồi dưỡng hội đồng TS, cán bộ coi thi, phục vụ TS	62.700.000	
5	Xét tuyển NV	155.136.000	Chuyển 2022
6	In ấn, tư vấn, truyền thông, tập huấn về tuyển sinh	241.544.200	
III	Chênh lệch: (Thu- Chi)	224.413.800	

Hà Nội, ngày tháng năm

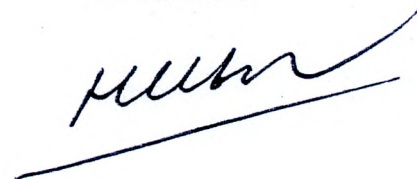
NGƯỜI LẬP



KẾ TOÁN TRƯỞNG



GIÁM ĐỐC



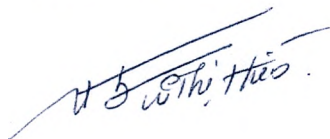
PHẦN II: CHI TIẾT QUYẾT TOÁN KINH PHÍ LÀO ĐÃ SỬ DỤNG**ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN NĂM 2021**

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Số tiền
	Tổng cộng	8,066,136,529
1	Học bổng học sinh	5,051,760,000
2	Chi hành chính thường xuyên, tặng phẩm học sinh tốt nghiệp về nước	614,500,000
3	Chi lễ tết; quốc khánh (Ta và bạn)	193,280,000
4	Chi vé máy bay cho học sinh lượt sang, lượt tốt nghiệp về nước (nếu có)	35,000,000
5	Chi trang cấp cá nhân ban đầu cho học sinh mới nhập trường (nếu có)	76,620,000
6	Chi mua sắm thiết bị nội thất và các tài sản cố định khác.	551,784,780
7	Chi nghiên cứu thực tế cho HV	36,300,000
8	Chi khác	
	<i>Tọa đàm khoa học</i>	
	<i>Giảng viên</i>	494,956,500
	<i>Điện, nước, internet</i>	500,478,349
	<i>BHYT + thuốc + VPP</i>	216,071,600
	<i>Sửa chữa thường xuyên</i>	210,871,000
	<i>Chi khác</i>	84,514,300

Hà nội, ngày 18 tháng 03 năm 2022

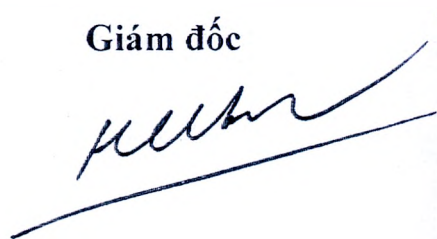
Người lập bảng



Kế toán trưởng



Giám đốc



ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP 1:

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Mẫu số B01/BSTT

ĐƠN VỊ KẾ TOÁN CƠ SỞ:.....

Học viện Báo chí và Tuyên truyền

(Ban hành kèm theo Thông tư số
99/2018/TT-BTC ngày 01/11/2018 của

BÁO CÁO BỔ SUNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH

Năm 2021

I. Phân tích số liệu để loại trừ giao dịch nội bộ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Quan hệ giao dịch				
				Trong đơn vị kế toán trung gian 1	Trong đơn vị dự toán cấp 1	Ngoài đơn vị dự toán cấp 1- trong cùng tỉnh	Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 (khác tỉnh, khác Bộ, ngành) – trong lĩnh vực kế toán nhà nước	Ngoài khu vực nhà nước
A	B	C	1	3	4	5	6	7
A	Phân tích số liệu để lập báo cáo tình hình tài chính tổng hợp							
I	Khoản đầu tư tài chính vào đơn vị khác	1						
	- Ngắn hạn	2						
	- Dài hạn	3						
II	Các khoản phải thu	5	3.733.091.794					3.733.091.794
1	Phải thu khách hàng	6						
2	Trả trước cho người bán	7	935.173.000					935.173.000
3	Các khoản phải thu khác	8	2.797.918.794					2.797.918.794
III	Nợ phải trả	10	50.689.205.506					50.689.205.506
1	Phải trả nhà cung cấp	11						
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	12						

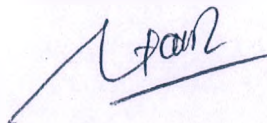
3	Nợ phải trả khác	18	50.689.205.506					50.689.205.506
IV	Nguồn vốn nhận đầu tư từ đơn vị khác	20						
	- Ngắn hạn	21						
	- Dài hạn	22						
B	Phân tích số liệu để lập báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp							
1	Doanh thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	50						
2	Doanh thu từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	51						
3	Doanh thu hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ	52	156.818.234.220	434.000.000				156.384.234.220
4	Thu nhập khác	53	38.780.000					38.780.000
5	Chi phí hoạt động	60	106.872.447.313					106.872.447.313
6	Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	61						
7	Chi phí hoạt động thu phí	62						
8	Chi phí khác	63	12.900.000					12.900.000
C	Phân tích số liệu để lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp							
1	Khấu hao TSCĐ	70	3.166.841.004					3.166.841.004
2	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	71						
3	Tiền nhận vốn góp	72						

II. Bổ sung thông tin thuyết minh tài chính

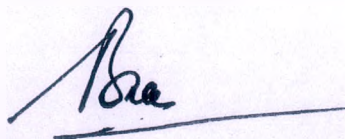
STT	Chỉ tiêu	Năm nay
1	Thuyết minh tài sản khác	-
1,1	Tài sản ngắn hạn khác	
1,2	Tài sản dài hạn khác	

2	Thuyết minh nợ phải trả khác	50.689.205.506
2,1	Nợ phải trả ngắn hạn khác	50.689.205.506
2,2	Nợ phải trả dài hạn khác	
3	Thuyết minh chi tiết chỉ tiêu chi phí hoạt động theo nguồn	106.872.447.313
3,1	<i>Chi phí từ nguồn NSNN</i>	<i>105.083.852.672</i>
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	39.191.153.636
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	12.806.111.113
	- Chi phí hao mòn TSCĐ	27.982.821.228
	- Chi phí hoạt động khác	25.103.766.695
3,2	<i>Chi phí từ nguồn hoạt động khác được để lại (không thuộc nguồn NSNN)</i>	<i>1.788.594.641</i>
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	
	- Chi phí khấu hao/hao mòn TSCĐ	1.788.594.641
	- Chi phí hoạt động khác	
4	Thuyết minh chi tiết chỉ tiêu Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	-
4,1	Chi từ nguồn viện trợ	-
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	
	- Chi phí hao mòn TSCĐ	
	- Chi phí hoạt động khác	
4,2	Chi vay nợ nước ngoài	-
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	
	- Chi phí hao mòn TSCĐ	
	- Chi phí hoạt động khác	
5	Thuyết minh chi tiết chỉ tiêu Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	49.286.331.116
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	
	- Chi phí khấu hao/hao mòn TSCĐ	3.166.841.004
	- Chi phí hoạt động khác	46.119.490.112
6	Thuyết minh chi tiết chỉ tiêu Tiền thu từ các khoản đầu tư (Báo cáo LCTT)	108.774.663
	- Tiền thu gốc	
	- Tiền thu lãi	108.774.663

Người lập biểu

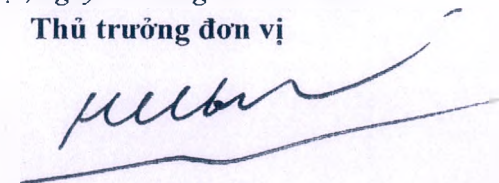


Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



*

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO TỰ KIỂM TRA TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN NĂM 2021

Căn cứ theo Quy chế tự kiểm tra tài chính, kế toán tại các cơ quan đơn vị có sử dụng ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 67/2004/QĐ-BTC ngày 13/8/2004. Học viện Báo chí và Tuyên truyền (Học viện) đã chủ động, thường xuyên thực hiện tự kiểm tra công tác tài chính, kế toán tại Học viện đầy đủ, tuân thủ và đúng quy định.

Công tác tự kiểm tra tài chính, kế toán đã được thực hiện:

- Thời gian tự kiểm tra thường xuyên, định kỳ: ngày cuối cùng của tháng, quý.
- Thành phần tham gia tự kiểm tra tài chính, kế toán: Ban Giám đốc, lãnh đạo Ban Kế hoạch - Tài chính, thủ quỹ và các kế toán phần hành.
- Nội dung tự kiểm tra tài chính, kế toán: theo hướng dẫn của Quy chế tự kiểm tra tài chính, kế toán do Bộ Tài chính ban hành với các nhiệm vụ tự kiểm tra cụ thể như sau:

1. Kiểm tra việc tổ chức và lãnh đạo thực hiện công tác tài chính, kế toán

- Tổ chức bộ máy kế toán đầy đủ, theo hình thức hỗn hợp dưới sự điều hành trực tiếp của Ban Giám đốc (trực tiếp là Giám đốc - Chủ tài khoản, 1 Phó Giám đốc - ủy quyền của chủ tài khoản), không phân định bộ phận kế toán tài chính và kế toán quản trị riêng biệt. Các bộ phận kế toán phần hành vừa độc lập và gắn bó trên một hệ thống tương tác mềm, vừa có người chịu trách nhiệm, vừa có người hỗ trợ và có sự kiểm soát dọc, giám sát chéo lẫn nhau.

Việc bố trí công tác về cơ bản là đúng người, đúng việc, đúng năng lực và có tính đến các phương án luân chuyển định kỳ. Tuy nhiên, vẫn còn những hạn chế nhất định từ khách quan, chủ quan như: do chế độ kế toán thay đổi, những kiến thức cập nhật mới chưa thấm thấu hết nên đôi khi còn lung túng trong xử lý các nghiệp vụ kế toán; chế độ, chính sách tài chính của nhà nước thay đổi; yêu cầu từ thực tế hoạt động của Học viện cần phải thường xuyên phải rà soát, sửa đổi, bổ

sung cho phù hợp yêu cầu cũng đem lại nhiều khó khăn không nhỏ trong xử lý nghiệp vụ; tuổi tác, năng lực thực tế của người làm công tác tài chính, kế toán cũng là đem lại hạn chế nhất định.

- 100% cán bộ, viên chức làm công tác kế toán đều có trình độ Đại học trở lên (02 tiến sĩ, 05 thạc sĩ, 05 cử nhân), được đào tạo phù hợp với chuyên môn đảm nhận.

2. Kiểm tra thu ngân sách nhà nước, thu hoạt động của Học viện

- Thu hoạt động được giao năm 2020: 206.685 triệu đồng, gồm:

+ Dự toán giao thu từ ngân sách nhà nước: 99.522 triệu đồng, KP năm trước chuyển sang 4.086 triệu đồng, đã thực hiện chi 102.224 triệu đồng (đạt 98,7%) chủ yếu là chi cho các nhiệm vụ thường xuyên, số trả lại ngân sách 622 triệu đồng, số dư ngân sách 762 triệu đồng.

+ Dự toán giao thu từ hoạt động sự nghiệp, dịch vụ: 107.163 triệu đồng đã thực hiện thu, chi: 156.818 triệu đồng (đạt 146% so với Dự toán giao) một phần là do tuyển sinh đại học chính quy năm 2021 vượt Dự kiến tuyển sinh và đơn vị thực hiện tốt công tác thu HP sau khi có kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.

Các nhiệm vụ thu từ hoạt động sự nghiệp, dịch vụ đã được lên kế hoạch từ đầu năm, bám sát vào từng nhiệm vụ hoạt động của Học viện, việc tổ chức thực hiện kế hoạch thu đảm bảo kịp thời, đúng đối tượng, đúng định mức thu theo quy định và được phản ánh trực tiếp trên chứng từ, sổ kế toán.

3. Kiểm tra chi ngân sách nhà nước, chi hoạt động của Học viện

- Học viện đã thực hiện chi tiêu ngân sách nhà nước đúng định mức, tiêu chuẩn của Nhà nước và Quy chế chi tiêu nội bộ; Thù tục chi tiêu ngân sách tuân thủ theo các quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Những nội dung chi cho con người (tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, đóng BHXH, BHYT, BHTN, kinh phí công đoàn, phúc lợi tập thể, tiền thưởng thường xuyên và đột xuất), chi nghiệp vụ chuyên môn đảm bảo đúng đối tượng, kịp thời và nhanh chóng; Chi mua sắm tài sản, thiết bị, hàng hóa, dịch vụ thực hiện theo Hợp đồng cung cấp giữa 2 bên, đảm bảo chặt chẽ, đúng quy trình, quy định và phân cấp.

Các hoạt động chi phục vụ trực tiếp các hoạt động thu đã từng bước thực hiện chi theo tháng, theo quý, theo từng nhiệm vụ, từng hoạt động và theo từng hợp đồng. Tuy nhiên, còn một số nhiệm vụ, hoạt động khó phân định thì được Học viện thực hiện chi vào Quý IV, sau khi tổng hợp được mọi chi phí, số thu cụ thể, và lập phương án kết chuyển.

Chi nộp ngân sách nhà nước (thuế GTGT, thuế TNDN; thuế thu nhập cá nhân 2021, thuế môn bài và thuế nhà thầu) đã được thực hiện tạm nộp từng quý vào ngân sách nhà nước và quyết toán, nộp phần kinh phí còn lại tháng 3/2022.

4. Kiểm tra việc xác định các khoản chênh lệch thu chi và trích lập các quỹ

Thực hiện xác định chênh lệch thu chi hoạt động và trích lập các quỹ năm ngân sách 2021 vào cuối năm tài chính (31/12).

Chênh lệch thu - chi: 119.796 triệu đồng, phân bổ các Quỹ như sau:

- Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: 17.833 triệu đồng.
- Trích lập quỹ ổn định thu nhập: 45.792 triệu đồng.
- Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi: 13.500 triệu đồng.
- Trích lập quỹ cải cách tiền lương: 42.671 triệu đồng.

5. Kiểm tra việc quản lý và sử dụng tài sản, dụng cụ, hàng hóa, vật tư, văn phòng phẩm, xăng dầu

- Tài sản được mua sắm đúng mục đích sử dụng, đúng kế hoạch được phê duyệt kèm theo dự toán nhà nước giao, đúng nguồn kinh phí đảm bảo đạt chất lượng, định mức, tiêu chuẩn được duyệt.

- Tài sản, thiết bị, vật tư, nguyên nhiên liệu sau khi mua được ghi chép trên sổ kế toán, sổ kho, định kỳ theo tháng có báo cáo tình hình xuất nhập kho, báo cáo quyết toán vật tư, văn phòng phẩm, kho sách, kho thuốc y tế. Tài sản cố định được ghi chép, mở sổ theo dõi, phản ánh thực nguyên giá, nguồn gốc hình thành tài sản.

- Việc ghi chép kế toán và lưu trữ tài liệu kế toán đầy đủ, kịp thời và theo quy định đối với TSCĐ.

6. Kiểm tra việc quản lý sử dụng quỹ lương

- Quỹ lương được sử dụng đúng mục đích, đối tượng và dự toán chi và thực hiện chi quỹ lương đúng nguồn, đúng mục lục ngân sách.

- BHXH, BHYT, BHTN, kinh phí công đoàn được trích nộp đầy đủ hàng tháng cho cơ quan bảo hiểm xã hội Quận Cầu Giấy đúng đối tượng, đúng mức lương cho cán bộ, viên chức, người lao động Học viện. Và được hoạch toán, phản ánh đầy đủ, kịp thời trên chứng từ tại thời điểm phát sinh, sổ sách kế toán từng tháng.

- Thời gian lao động, khối lượng lao động phản ánh trung thực, đầy đủ thông tin trên chứng từ kế toán phát sinh.

- Chi thu nhập tăng thêm hệ số lương hàng quý và theo xếp loại thi đua, phúc lợi xã hội, chi quà cho các ngày lễ tết cho cán bộ, viên chức, người lao động kịp thời, đầy đủ, đúng đối tượng, đúng định mức và công khai đến người lao động.

7. Kiểm tra quan hệ thanh toán ngân sách, kinh phí hoạt động

- Tài khoản ngân sách nhà nước được mở tại Kho bạc nhà nước: 05 tài khoản (01 tài khoản ngân sách thường xuyên, 02 tài khoản tiền gửi, 02 tài khoản ngân sách không thường xuyên);

Ngoài ra Học viện còn mở một số tài khoản ở một số ngân hàng thương mại để thực hiện các nhiệm vụ giao dịch, thanh toán: lương, chế độ giảng dạy, thu học phí các hệ, liên kết quốc tế, tài trợ và dự án hợp tác với đối tác nước ngoài. Cụ thể:

- + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank): 05 tài khoản
- + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank): 08 tài khoản
- + Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank): 02 tài khoản

Hoạt động thu chi qua kho bạc, ngân hàng đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Hàng tháng Học viện và các cơ quan này đều thực hiện đối soát và chốt số dư, và đều được phản ánh kịp thời, đầy đủ trên sổ kế toán.

8. Kiểm tra hoạt động quản lý và sử dụng kinh phí bằng tiền mặt

Việc kiểm tra tiền mặt tại quỹ được thực hiện định kỳ thường xuyên vào ngày cuối cùng của tháng, kiểm tra số lượng tiền mặt thực trong quỹ, đối chiếu số liệu sổ quỹ tiền mặt với sổ kế toán, lập Biên bản kiểm quỹ dưới sự chứng kiến và ký vào biên bản của các thành viên tham gia kiểm quỹ thực tế (đại diện Ban Giám đốc, lãnh đạo Ban Kế hoạch - Tài chính, Phụ trách kế toán, kế toán và thủ quỹ).

Hoạt động thu chi tiền mặt được thực hiện đúng quy định, đúng yêu cầu quản lý các cấp, bảo đảm lượng số dư quỹ tiền mặt và giao dịch trong tháng, trong kỳ vừa phải, hợp lý đảm bảo chi gọn, số chi tồn từ chứng từ đã chi rất thấp.

9. Kiểm tra công tác đầu tư vốn xây dựng cơ bản

- Ngay từ đầu năm 2021, Học viện đã chủ động thực hiện kế hoạch đầu tư và triển khai việc giải ngân vốn từng giai đoạn của các dự án thuộc danh mục được Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh phê duyệt (như cải tạo nhà E4 KTX, đường trục xung quanh hội trường lớn, nhà A1, tường rào...).

- Việc thanh toán, quyết toán công trình đảm bảo đúng quy định, kịp thời, đầy đủ và theo Hợp đồng ký kết trong năm 2021.

10. Kiểm tra công tác kế toán

- Công tác lập, thu thập, xử lý chứng từ kế toán tuân thủ trình tự theo Luật Kế toán 2015, Chế độ kế toán theo Thông thư 107/2017/TT-BTC và Hướng dẫn, yêu cầu của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. Đảm bảo chính xác, đầy đủ, các nội dung ghi chép trên chứng từ kế toán phản ánh đúng bản chất các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, phục vụ đúng các nhiệm vụ chuyên môn của Học viện.

- Sổ sách kế toán (bao gồm sổ bắt buộc, sổ hướng dẫn) thực hiện theo hình thức Chứng từ ghi sổ đúng quy định của Chế độ kế toán. Việc mở sổ được thực hiện từ ngay đầu năm tài chính (ngày 01 tháng 01 năm 2020), ghi sổ, chuyển sổ được thực hiện từ liên tục, dồn tích. Khóa sổ kế toán được thực hiện vào ngày cuối cùng hàng tháng. Thực hiện khóa sổ năm tài chính 2020 vào ngày 31/12/2021.

- Tài khoản kế toán được áp dụng theo Chế độ kế toán 2018 đối với tài khoản cấp 1, cấp 2 và hướng dẫn của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về việc mở các tài khoản cấp 3, cấp 4. Ghi chép tài khoản kế toán được phản ánh trực tiếp trên phần mềm kế toán và được phản ánh trên các chứng từ chiết suất (Phiếu Thu, Phiếu Chi, Ủy nhiệm chi, Giấy rút dự toán...), in và ký duyệt.

- Báo cáo tài chính, báo cáo quản trị được lập theo năm và phân tích đầy đủ rõ ràng, tường minh và đúng thời hạn.

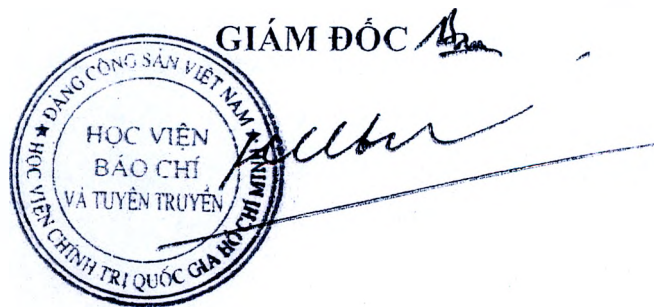
11. Kiểm tra công tác công khai tài chính, tài sản

- Báo cáo công khai tài chính, tài sản đã được lập theo đúng các biểu mẫu hướng dẫn của Nhà nước (gồm báo cáo 3 công khai năm 2010 theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, công khai tình hình thực hiện Dự toán ngân sách năm

2021 theo từng quý và 6 tháng, Công khai Quỹ lương, khen thưởng và phương án trích lập các Quỹ năm 2021).

- Hình thức công khai: trên cổng thông tin điện tử Học viện Báo chí và Tuyên truyền; Thông báo nội bộ Học viện đến các đơn vị trực thuộc; Hội nghị giao ban, Hội nghị sơ kết năm 2021 và Tổng kết năm học 2020-2021 (tháng 7/2021) và hội nghị cán bộ công nhân viên chức (12/2021).

- Thời gian công khai: Theo đúng thời gian quy định đối với từng loại báo cáo.



Phạm Minh Sơn

*

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUYỀN TỰ CHỦ, TỰ CHỊU
TRÁCH NHIỆM VỀ TÀI CHÍNH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 43/2006/NĐ-CP
NGÀY 25/4/2006 CỦA CHÍNH PHỦ**

(Dùng cho các đơn vị dự toán cấp III báo cáo đơn vị dự toán cấp trên)

I. Đánh giá chung

1. Về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao

Học viện Báo chí và Tuyên truyền thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và tài chính theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ. Năm 2020, cơ cấu tổ chức, bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền được kiện toàn và hoàn thiện để đảm bảo thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao.

Mặt khác, giai đoạn biến động về tình hình kinh tế trong nước và thế giới, nhất là đại dịch Covid 19 toàn cầu gây nên những khó khăn về đời sống, tác động nhất định đến tư tưởng, tâm lý của cán bộ, công chức Học viện. Tuy nhiên, dưới sự lãnh đạo của Đảng ủy, Ban Giám đốc, sự đoàn kết, nhất trí của tập thể cán bộ, viên chức đã bám sát nhiệm vụ trọng tâm, về cơ bản đã hoàn thành nhiệm vụ được giao và đề ra trong năm 2020.

Học viện Báo chí và Tuyên truyền thực hiện tự chủ về tài chính cơ bản đã thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị, chuyên môn được giao, ưu tiên bố trí thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm và luôn đảm bảo yêu cầu về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và được công khai theo đúng quy định. Hàng năm đơn vị đã tiết kiệm được 40% số thu học phí tập trung và chênh lệch thu chi của các hoạt động sự nghiệp khác được để lại theo quy định để thực hiện chế độ cải cách tiền lương; đơn vị cũng đã dành kinh phí thu từ học phí chính quy để hỗ trợ cho soạn thảo đề cương bài giảng, in sách, đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên. Đặc biệt ưu tiên bố trí kinh phí từ quỹ phát triển sự nghiệp đầu tư cho những công trình cải tạo, mua sắm tài sản, thiết bị để tăng cường cơ sở vật chất, hiện đại hóa trang thiết bị phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

Đối với công tác xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ, Học viện Báo chí và Tuyên truyền đã xây dựng các chế độ, định mức chi dựa trên chức năng và nhiệm vụ được Đảng và Nhà nước giao. Các nội dung chi, định mức, chế độ trong Quy chế chi tiêu nội bộ cơ bản đã gắn liền với nhiệm vụ, hoạt động đặc thù của đơn vị, đảm bảo theo các hướng dẫn quy định của nhà nước và sử dụng kinh phí tiết kiệm, có hiệu quả. Trong năm 2021, đơn vị đã thực hiện rà soát, điều chỉnh các định mức thu – chi phù

hợp với quy định và điều kiện thực tế và đã ban hành mới quy chế chi tiêu nội bộ trong tháng 09/2021.

2. Về tổ chức bộ máy:

Theo Quyết định số 6591-QĐ/HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền, số các đơn vị chức năng thuộc Học viện tại thời điểm lập báo cáo là: 29 đơn vị

3. Về thực hiện các chỉ tiêu về tài chính, gồm:

- Các chỉ tiêu được giao, hoặc cấp có thẩm quyền có ý kiến đồng ý hằng năm giai đoạn năm 2021

+ Hệ đại học chính quy: chỉ tiêu 1950 sinh viên, số đã tuyển được là 2556 sinh viên, đạt 131%.

+ Hệ bằng 2 chính quy: chỉ tiêu 450 học viên, thực tế chỉ tuyển được 48 học viên, chưa đạt được chỉ tiêu đề ra, chỉ đạt 10.67 % chỉ tiêu.

+ Hệ vừa làm vừa học: 650 học viên, tuyển được 195 học viên, đạt 30 % chỉ tiêu giao.

+ Hệ cao học: 464 học viên, thực tuyển được 479 học viên, đạt 103 % chỉ tiêu.

+ Hệ nghiên cứu sinh: 60 nghiên cứu sinh, thực tế tuyển được 24 nghiên cứu sinh, chỉ đạt 40 % kế hoạch.

Những khó khăn khách quan, chủ quan (từ sự điều chỉnh chính sách của Đảng, Nhà nước, đến thực tế nhu cầu người học) đã phần nào tác động đến việc hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm. Do đó, đã ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình tài chính năm, ảnh hưởng đến cơ cấu thu và nguồn thu sự nghiệp của Học viện.

- **Về mức thu sự nghiệp:** thu theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015, Thông tư 40/2015/TTLT-BTC-BGD&ĐT ngày 27/03/2015:

+ Học phí các hệ theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015; Lệ phí học lại, cải thiện điểm tính mức hệ số 1,5 mức thu học phí. Cụ thể

(+) Năm học 2020-2021, mức thu 980.000 đ/tháng/sinh viên.

(+) Năm học 2021-2022, mức thu 1.200.000 đ/tháng/sinh viên

+ Học phí chất lượng cao từ năm học 2019-2020 và năm học 2021-2022 (tự chịu trách nhiệm, cân đối thu chi) và ổn định cả giai đoạn: 2.545.000đ/tháng/sinh viên (101.800.000đ/khóa/sinh viên)

+ Lệ phí hồ sơ sau đại học: 60.000đ/hồ sơ

+ Lệ phí dự thi cao học: 120.000đ/01 môn (tổng 03 môn dự thi)

+ Lệ phí xét tuyển NCS: 200.000đ/hồ sơ

+ Lệ phí xét tuyển đại học: 30.000đ/hồ sơ; 300.000đ/hồ sơ năng khiếu

- **Các khoản thu sự nghiệp do Học viện chịu trách nhiệm**

+ Lệ phí học và thi tiếng anh B1, B2 tối đa: 6.000.000đ/học viên/khóa; dự thi: 500.000đ/học viên/kỳ thi

+ Lệ phí học chuyển đổi cao học: 400.000đ/01 tín chỉ

+ Lệ phí ôn thi cao học: 500.000đ/môn thi đối với môn chuyên ngành và chủ chốt.

+ Lệ phí ôn thi cao học: 1.500.000đ/môn thi đối với môn ngoại ngữ.

+ Lệ học tin học chuẩn đầu ra: 732.000đ/học viên/khóa; dự thi: 400.000đ/học viên/kỳ thi.

+ Lệ phí học ngoại ngữ chuẩn đầu ra: 732.000đ/khóa; 915.000đ/khóa; 1.830.000đ/khóa; 2.196.000đ/khóa; dự thi: 500.000đ/học viên/kỳ thi.

+ Lệ phí học ngoại ngữ theo khung năng lực 6 bậc: 1.300.000đ/đợt thi/SV và ; 1.800.000đ/ đợt thi/ thí sinh tự do.

+ Lệ phí các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; lớp bồi dưỡng quản lý/nghiệp vụ báo chí, xuất bản; lớp bồi dưỡng quản lý/nghiệp vụ công tác tuyên giáo: 1.500.000đ/học viên/khóa – 4.500.000đ/học viên/khóa.

+ Lệ phí ở KTX Sinh viên: 1.000.000đ/kỳ/sinh viên, 1.250.000đ/kỳ/sinh viên (bao gồm điện, nước)

- **Các khoản thu sự nghiệp, dịch vụ khác (bao gồm cả thuế VAT)**

+ Thu cung cấp dịch vụ Nhà ăn: 390.000.000đ/tháng

+ Thu mặt bằng Nhà sách: 77.000.000đ/tháng

+ Thu liên kết ngõ 98 Xuân Thủy: 39.900.000đ/tháng.

+ Thu trông giữ xe: 63.000.000đ/tháng.

+ Thu khai thác sân bóng đá: 21.000.000đ/tháng.

- **Thực hiện chính sách miễn giảm theo quy định:** miễn giảm Học phí theo Nghị định 86//2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015. Ngoài ra, một số trường hợp đặc biệt Học viện quyết định đối tượng miễn giảm học phí, nhà ở KTX, như: cán bộ, viên chức của Học viện được cử đi học đại học, cao học, nghiên cứu sinh do Học viện mở sẽ được miễn 100% tiền học phí, con cán bộ, viên chức được giảm 50%. Đối với các khoản thu sự nghiệp, dịch vụ khác, do tác động của dịch covid 19, trong năm 2021 đơn vị cũng có chính sách miễn giảm phù hợp đối với từng đơn vị đối tác.

II. Đánh giá cụ thể

1. Về biên chế:

Theo Công văn số 8342-CV/BTCTW ngày 23/1/2006 của Ban Tổ chức Trung ương và thông báo chỉ tiêu biên chế năm 2006 của Học viện Báo chí và Tuyên truyền: 365 người. Số lao động trong năm 2021 (Tính tại thời điểm 31.12.2021): 389 người (350 biên chế, 39 hợp đồng tạm tuyển). Trong đó: giảng viên 239 người (219 biên chế, 20 tạm tuyển); cán bộ, viên chức khác: 150 người (131 biên chế, 19 tạm tuyển). Nhiều năm liên chỉ tiêu biên chế của Học viện được giao là 365 cán bộ, viên chức. Năm 2021 Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh giao thêm chỉ tiêu biên chế cho Học viện Báo chí và Tuyên truyền là 11 biên chế do đã điều động 11 giảng viên ngoại ngữ từ Học viện Chính trị quốc gia Hồ chí Minh và Học viện Khu vực I về làm việc tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền. Năm 2021, số hiện có tại thời điểm báo cáo là 389 cán bộ, viên chức (trong số đó số cán bộ, viên chức hưởng ngạch giảng viên là 239 người, tương đương 61,4%), trong khi đó quy định trong đào tạo là 25 sinh

viên/01 giảng viên. Hiện tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền thiếu biên chế so với chỉ tiêu đào tạo được giao hàng năm, cho nên ảnh hưởng không nhỏ đến công tác nghiên cứu và đào tạo, bồi dưỡng.

2. Về tổ chức bộ máy:

- Số Khoa, Viện, Phòng, Ban, Trung tâm trực thuộc có đầu năm 2020: 29
- Số Khoa, Viện, Phòng, Ban, Trung tâm trực thuộc có cuối năm 2020: 29

3. Về kinh phí:

a) Kinh phí chi hoạt động: 99.522 triệu đồng. Trong đó:

- Kinh phí giao ổn định (đối với đơn vị SN tự bảo đảm một phần chi phí; đơn vị SN do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động) 78.188 triệu đồng, trong đó:

+ Số kinh phí thực hiện: 77.121 triệu đồng

+ Số kinh phí trả lại ngân sách: 305 triệu đồng (kinh phí cắt giảm, tiết kiệm 6 tháng cuối năm 2021)

+ Số kinh phí tiết kiệm chuyển năm sau: 762 triệu đồng

+ Tỷ lệ kinh phí tiết kiệm được so với kinh phí được giao: 1 %

- Kinh phí không thực hiện tự chủ: số giao đầu năm 21.334 triệu đồng, số thực hiện trong năm 21.016 triệu đồng, số trả lại ngân sách: 318 triệu.

b) Thu sự nghiệp:

- Dự toán giao: 107.163 triệu đồng

- Số thực hiện: 156.818 triệu đồng, (đạt 146% so với Dự toán giao). Kinh phí thu 2021 tăng so với Dự toán, một phần là do tuyển sinh đại học chính quy năm 2021 vượt Dự kiến tuyển sinh và đơn vị thực hiện tốt công tác thu HP sau khi có kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.

c) Chênh lệch thu chi thường xuyên: 119.796 triệu đồng

d) Phân phối sử dụng kinh phí tiết kiệm và chênh lệch thu chi:

- Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: 17.833 triệu đồng.

- Trích lập quỹ ổn định thu nhập: 45.792 triệu đồng.

- Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi: 13.500 triệu đồng.

- Trích lập quỹ cải cách tiền lương: 42.671 triệu đồng.

* Tổng thu nhập tăng thêm của người lao động: 12.687 triệu đồng.

Trong đó:

+ Thu nhập tăng thêm bình quân của người lao động: 2,707 triệu đồng/tháng; hệ số tăng thu nhập bình quân: 0,3 lần.

+ Người có thu nhập tăng thêm cao nhất: 4,843 triệu đồng/tháng.

+ Người có thu nhập tăng thêm thấp nhất: 1.705 triệu đồng/tháng.

4. Những khó khăn, tồn tại, kiến nghị:

Nhìn chung, nhiều chỉ tiêu tuyển sinh không đạt được theo kế hoạch, chỉ tiêu giao, thậm chí là rất thấp, đặc biệt là hệ đại học chính quy văn bằng 2, Tiến sĩ và đào tạo vừa làm vừa học, về lâu dài sẽ tác động đến nguồn thu của đơn vị và cơ cấu thu đã có sự chuyển dịch đáng kể, tác động rất lớn đến lộ trình tăng mức độ tự chủ của đơn vị.

- Đề nghị Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh có chính sách hỗ trợ nhất định để Học viện có thể đạt được các chỉ tiêu, cụ thể là chỉ tiêu tuyển sinh hệ vừa làm vừa học, văn bằng 2 chính quy và đào tạo tại học.

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2022



GIÁM ĐỐC

Phạm Minh Sơn

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CỦA CÁC NHIỆM VỤ ĐƯỢC CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NĂM 2021
 CHUYỂN SANG NĂM 2022

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị	Tính chất nguồn kinh phí	Loại Khoản	Dự toán năm được chi				Dự toán đã sử dụng đến 31/01 năm sau	Dự toán bị hủy	Số dư tại thời điểm 31/01 được chuyển sang năm sau	
				Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh			Số dư dự toán	Số dư tạm ứng
1	2	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10	11=5-9	12
1	CHI THƯỜNG XUYÊN			0						0	
a)	- Kinh phí giao tự chủ			79.649.473.925	1.766.473.925	78.188.000.000	(-305000000)	78.887.409.131	0	762.064.794	
	Kinh phí NS cấp đào tạo Đại học	13	070-081	79.649.473.925	1.766.473.925	78.188.000.000	(-305000000)	78.887.409.131		762.064.794	
	Cắt giảm tiết kiệm dự toán thường xuyên	28	070-082	305.000.000			305.000.000		305.000.000		
b)	- Kinh phí không tự chủ			13.234.000.000		13.234.000.000	0	15.270.127.366	283.865.000		
	Kinh phí khoa học	16	100-102	1.760.000.000		1.760.000.000		1.760.000.000			
	Kinh phí đầu tư MS, SC	12	070-081	13.593.992.366	2.319.992.366	11.274.000.000		13.510.127.366	283.865.000		
	Đào tạo lại cán bộ	12	070-085	200.000.000		200.000.000		200.000.000			
c)	- Kinh phí Lào			8.100.000.000	0	8.100.000.000		8.066.136.529	33.863.471		
	Nguồn Kinh phí Lào	00	400-402	8.100.000.000		8.100.000.000		8.066.136.529	33.863.471		
	- Kinh phí được bổ sung sau ngày 30/9/2020										
2	Kinh phí CTMTQG và CTMT										
3	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN										

Ghi chú: Mẫu biểu sử dụng cho cả chi thường xuyên, chi đầu tư phát triển.

- (1) Do Kho bạc Nhà nước thực hiện.
- (2) Dự toán năm trước chuyển sang, gồm: số dư dự toán và số dư tạm ứng năm trước được chuyển sang năm sau.
- (3) Dự toán điều chỉnh là hiệu số giữa số bổ sung với số giảm dự toán trong năm; nếu dương thì ghi dấu cộng (+), nếu âm thì ghi dấu trừ (-).
- (4) Chỉ tiết theo tình nội dung được phép chuyển nguồn sang năm sau theo quy định của Luật NSNN và Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ.
- (5) Đối với chi đầu tư phát triển, số dư tạm ứng (chưa thanh toán) theo chế độ, được chuyển sang năm sau (không phải xét duyệt).

Ngày 11 tháng 12 năm 2021

Ngày 11 tháng 12 năm 2021

NBNN nơi giao dịch xác nhận về sử dụng dự toán của đơn vị

Thủ trưởng đơn vị

Đã kiểm tra và chấp thuận

Ký và ghi rõ họ tên

Chức vụ